|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BẢN TỔNG HỢP, TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN**

**CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VÀ ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐỐI VỚI**

**DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ VÀ DỊCH VỤ TIN CẬY**

Ngày 28/3/2024, Bộ Thông tin và Truyền thông đã có Công văn số 1143/BTTTT-NEAC về việc xin ý kiến đối với hồ sơ dự thảo Nghị định quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy.

Bộ Thông tin và Truyền thông đã tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến đóng góp đối với dự thảo Nghị định quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy, cụ thể như sau:

**I. TỔNG SỐ Ý KIẾN NHẬN ĐƯỢC**

Bộ Thông tin và Truyền thông đã nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức sau:

- **14/30** Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ[[1]](#footnote-1);

- **45/63** tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương[[2]](#footnote-2);

- **07/25** CA công cộng[[3]](#footnote-3); Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam;

- **04** đơn vị thuộc Bộ TT&TT[[4]](#footnote-4).

- **02** góp ý qua Cổng Thông tin điện tử Chính phủ và Cổng Thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Theo đó, đa số ý kiến thống nhất với dự thảo Nghị định *(02 cơ quan và 34 địa phương nhất trí, cơ bản nhất trí và không có ý kiến khác; 11 địa phương cơ bản nhất trí).*

Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức Hội thảo xin ý kiến vào ngày 01/3/2024 và ngày 16/4/2024 đã nhận được ý kiến của 25 doanh nghiệp, VCCI, Hiệp hội ngân hàng Việt Nam và một số ngân hàng thương mại, ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

**II. NỘI DUNG GÓP Ý CỤ THỂ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung góp ý** | **Giải trình việc tiếp thu** |
| **A.** | **Các ý kiến nhất trí với dự thảo** | |
| **I** | **Các Bộ, cơ quan ngang Bộ** | |
| **1** | **Đài Truyền hình Việt Nam** | |
|  | Nhất trí với nội dung của dự thảo Nghị định |  |
| **2** | **Ủy ban Dân tộc** | |
|  | Nhất trí với nội dung Hồ sơ dự thảo |  |
| **II** | **Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương** | |
| **1** | **Thái Nguyên** | |
|  | Nhất trí với nội dung dự thảo |  |
| **2** | **Đồng Tháp** | |
|  | Thống nhất với nội dung dự thảo các văn bản |  |
| **3** | **Bình Định** | |
|  | Thống nhất với nội dung dự thảo |  |
| **4** | **Cần Thơ** | |
|  | Thống nhất với nội dung dự thảo |  |
| **5** | **Hà Giang** | |
|  | Không có ý kiến tham gia bổ sung |  |
| **6** | **Hưng Yên** | |
|  | Cơ bản nhất trí với bố cục và nội dung dự thảo |  |
| **7** | **Ninh Thuận** | |
|  | Cơ bản thống nhất với Hồ sơ dự thảo, không có ý kiến góp ý bổ sung |  |
| **8** | **Phú Thọ** | |
|  | Cơ bản nhất trí với các nội dung dự thảo |  |
| **9** | **Đắk Nông** | |
|  | Thống nhất với nội dung dự thảo |  |
| **10** | **Bắc Giang** | |
|  | Nhất trí với nội dung dự thảo |  |
| **11** | **Ninh Bình** | |
|  | Nhất trí với nội dung Hồ sơ dự thảo |  |
| **12** | **Nam Định** | |
|  | Nhất trí với nội dung Hồ sơ dự thảo |  |
| **13** | **Bến Tre** | |
|  | Nhất trí với nội dung của dự thảo |  |
| **14** | **Đắk Lắk** | |
|  | Thống nhất với nội dung dự thảo |  |
| **15** | **Tiền Giang** | |
|  | Thống nhất với nội dung dự thảo |  |
| **16** | **Sóc Trăng** | |
|  | Thống nhất với nội dung dự thảo |  |
| **17** | **Điện biên** | |
|  | Không có ý kiến tham gia bổ sung |  |
| **18** | **Bình Phước** | |
|  | Thống nhất với nội dung dự thảo |  |
| **19** | **Hòa Bình** | |
|  | Nhất trí với nội dụng của Hồ sơ dự thảo |  |
| **20** | **Kiên Giang** | |
|  | Thống nhất với toàn bộ nội dung dự thảo |  |
| **21** | **Kon Tum** | |
|  | Thống nhất với nội dung dự thảo |  |
| **22** | **Trà Vinh** | |
|  | Thống nhất với nội dung dự thảo |  |
| **23** | **Bình Thuận** | |
|  | Thống nhất với nội dung dự thảo |  |
| **24** | **TP. Hà Nội** | |
|  | Cơ bản thống nhất nội dung dự thảo |  |
| **25** | **Thanh Hóa** | |
|  | Thống nhất với nội dung Hồ sơ dự thảo |  |
| **26** | **Hậu Giang** | |
|  | Thống nhất với nội dung dự thảo |  |
| **27** | **Đồng Nai** | |
|  | Cơ bản thống nhất với dự thảo |  |
| **28** | **Cao Bằng** | |
|  | Nhất trí nội dung Hồ sơ dự thảo |  |
| **29** | **Quảng Bình** | |
|  | Nhất trí với nội dung Hồ sơ dự thảo |  |
| **30** | **Lâm Đồng** | |
|  | Thống nhất với nội dung dự thảo |  |
| **31** | **Tây Ninh** | |
|  | Thống nhất với nội dung dự thảo |  |
| **32** | **Vĩnh Long** | |
|  | Thống nhất với Hồ sơ dự thảo |  |
| **33** | **Bắc Ninh** | |
|  | Nhất trí với nội dung của dự thảo |  |
| **34** | **Bến Tre** | |
|  | Thống nhất với các nội dung của dự thảo |  |
| **B** | **Các ý kiến góp ý trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và của Bộ** | |
| **I** | **Cổng thông tin điện tử của Chính phủ** | |
|  | **Dương Hoàng Mỹ (email** [**duonghoaimy1998@gmail.com**](mailto:duonghoaimy1998@gmail.com)**)** có ý kiến:  Điều 12 Luật Giao dịch điện tử 2023 có quy định về việc chuyển đổi giữa văn bản giấy và thông điệp dữ liệu. Tuy nhiên, trong nội dung dự thảo Nghị định không thấy quy định này, đề nghị có hướng dẫn áp dụng. | Xin được làm rõ như sau:  Theo Quyết định số 857/QĐ-TTg nội dung hướng dẫn Điều 12 Luật Giao dịch điện tử 2023 sẽ được quy định tại Nghị định quy định về giao dịch điện tử trong cơ quan nhà nước và Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử. |
|  | **Cổng thông tin điện tử của Bộ** | |
|  | **Thúy Lê (**[**Email:Thuyltp3012@gmail.com)**](mailto:Email:Thuyltp3012@gmail.com)có ý kiến:  Đề nghị sửa Điểm 3, Khoản 2, Điều 11 về việc "Toàn bộ hệ thống thiết bị sử dụng để cung cấp dịch vụ đặt tại Việt Nam". Do một số doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài hoặc doanh nghiệp có đặc thù khác, sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng của doanh nghiệp "mẹ" tại nước ngoài, áp dụng toàn cầu. Vì vậy quy định này gây bất cập đối với các doanh nghiệp. | Tiếp thu  Đã chỉnh lý lại Điều 12 như dự thảo Nghị định. |
| **II** | **CÁC Ý KIẾN THEO CÔNG VĂN SỐ 1143/BTTTT-NEAC** | |
|  | **CÁC BỘ, NGÀNH** | |
| **0** |  | |
|  | Các bộ, cơ quan được lấy ý kiến khác mà đến ngày 18/4/2024 Bộ TT&TT vẫn chưa nhận được văn bản trả lời (công văn gửi lấy ý kiến của Bộ TT&TT ngày 28/3/2024) | **Xin được làm rõ như sau:**  Theo nội dung công điện số 280/CĐ-TTg ngày 19/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh, tăng cường trách nhiệm trong xử lý công việc của các bộ, cơ quan, địa phương, trường hợp quá thời hạn quy định mà bộ, cơ quan được lấy ý kiến không trả lời hoặc chậm trả lời thì được xác định là đồng ý với ý kiến và đề xuất của cơ quan lấy ý kiến theo đúng quy định của Quy chế làm việc của Chính phủ. |
| **1** | **Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (CV số 2635)** | |
|  | - Điều 3: Đề nghị bổ sung giải thích từ ngữ đối với “Dịch vụ tin cậy” và một số thuật ngữ có liên quan hoặc xem xét viết gộp Điều 25 dự thảo vào Điều 3 nhằm đảm bảo thống nhất cách hiểu khi triển khai thực hiện | Xin được làm rõ như sau: Luật Giao dịch điện tử đã quy định về dịch vụ tin cậy do đó xin phép không bổ sung vào dự thảo Nghị định. |
|  | - Xem xét lại nội dung cho phù hợp với tên Điều 9. Định dạng chứng thư chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký số. Nội dung của Điều 9 “Khi cấp chứng thư chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký số, các cơ quan, tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng, các tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy phải tuân thủ quy định về định dạng chứng thư chữ ký điện tử, định dạng chứng thư chữ ký số theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông” không đề cập đến định dạng. Đề nghị chỉnh sửa tên điều cho phù hợp nội dung, hoặc thay đổi nội dung cho phù hợp với tên điều. | Xin được làm rõ như sau:  Nội hàm của điều này về cơ bản là chứng thư chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký số tuân thủ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông nhưng chỉ áp dụng khi cấp chứng thư. Nếu đổi tên sẽ hiểu nhầm hoạt động cấp chứng thư tại Điều 40. Do đó xin phép được giữ như dự thảo |
|  | - Tại một số Điều ghi “Quy trình, thủ tục cấp…….” đề nghị xem xét thay thế bằng “Trình tự, thủ tục….” vì quy trình thường mang yếu tố kỹ thuật cụ thể khi tiến hành thẩm định hồ sơ. | Xin được làm rõ như sau:  Thủ tục hành chính của các bên khác đều quy định “Quy trình, thủ tục cấp” đồng thời để hướng tới ISO hoá hoạt động cấp. Do đó xin phép được giữ nguyên như trong dự thảo. |
|  | - Đối với các thủ tục hành chính trong dự thảo Nghị định đều quy định số ngày làm việc để cấp chứng nhận. Ví dụ tại điểm a, khoản 1, Điều 13 không rõ thời hạn của việc ra văn bản thông báo từ chối cấp là bao lâu sau khi nhận được hồ sơ. Đề nghị xem xét bổ sung thời gian cho việc ra văn bản từ chối (nếu có thể) đối với các thủ tục cấp chứng nhận trong dự thảo Nghị định | Tiếp thu  Đã chỉnh lý lại nội dung này tại Điều 13 |
|  | - Xem xét sử dụng 1 cụm từ phù hợp đối với Chương III cho thống nhất với Tờ trình | Tiếp thu,  Đã rà soát và chỉnh lý lại nội dung này. |
|  | - Khoản 3 Điều 12 và Điều 27, 28: Đề nghị chỉ quy định một phương thức nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến để đảm bảo thống nhất trong việc quản lý hồ sơ đồng thời đẩy mạnh cải cách hành chính và chuyển đổi số | Xin được làm rõ như sau:  Nghị định 45/2022/NĐ-CP quy định đối với trường hợp người dân nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu chính; cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm số hóa.  Việc quy định một phương thức nộp sẽ hạn chế quyền của doanh nghiệp. Do đó dự thảo quy định theo hướng nhiều phương thức để tổ chức lựa chọn trong đó có qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. |
| **2** | **Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch** | |
|  | - Tại Mục 2. Chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn (thuộc Chương II. Chữ ký điện tử) đề nghị xem xét bổ sung. |  |
|  | + Quy định về khôi phục chữ ký điện tử trong trường hợp người sử dụng bị khóa thiết bị ký số do quên mật khẩu. + Quy định về cấp lại thiết bị ký số trong trường hợp thiết bị bị hỏng hoặc thất lạc. | Xin được làm rõ như sau:  Chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn là chữ ký sử dụng dùng riêng trong hoạt động của cơ quan, tổ chức tạo lập. Do đó việc quy định khôi phục, cấp lại sẽ thực hiện theo quy chế chứng thực của tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn. |
|  | + Quy định về trả kết quả Hồ sơ đề nghị cấp/gia hạn/thay đổi thông tin/thu hồi chứng nhận chữ ký điện tử qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công của Bộ Thông tin và Truyền thông. | Xin được làm rõ như sau:  Việc trả kết quả hiện nay Nghị định 45/2020/NĐ-CP đã quy định về việc thực qua mội trường điện tử do đó xin phép không bổ sung thêm. |
|  | - Tại Điều 12 về cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn: Đề nghị rà soát lại quy định dẫn chiếu, theo đó, Điều 12 có dẫn chiếu tới khoản 3 Điều 11 trong khi Điều 11 không có khoản 3. Đồng thời quy định rõ số lượng hồ sơ cần phải nộp để thực hiện quy định về cải cách thủ tục hành chính. | Tiếp thu,  Đã rà soát và chỉnh lý lại Điều 12 dự thảo. |
|  | - Tại Chương III. Dịch vụ tin cậy: Đề nghị rà soát, bổ sung quy định về thủ tục cấp giấy phép đối với tất cả các dịch vụ tin cậy và quy định rõ số lượng hồ sơ cần phải nộp để thực hiện quy định về cải cách thủ tục hành chính, đồng thời cần làm rõ quy định tại Điều 27 về quy trình thủ tục cấp giấy phép, cấp chứng thư chữ ký số bao gồm những dịch vụ tin cậy nào | Xin được làm rõ như sau:  Hiện nay chỉ có thủ tục cấp giấy phép đối với dịch vụ tin cậy, tùy theo nhu cầu mà doanh nghiệp sẽ lựa chọn loại hình để thực hiện.  Việc cấp chứng thư chữ ký số cũng tương tự và tương ứng đối với từng loại hình dịch vụ mà doanh nghiệp lựa chọn loại hình để thực hiện. |
| **3** | **Bộ Quốc phòng** | |
|  | ***I. ĐỐI VỚI DỰ THẢO TỜ TRÌNH*** |  |
|  | *1. Về mục đích, quan điểm xây dựng Nghị định*  *Đề nghị làm rõ phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị định để đảm bảo tính thống nhất, không chồng chéo với các Nghị định quy định chi tiết Luật Giao dịch điện tử (GDĐT) năm 2023, trong đó có Nghị định quy định về chữ ký số chuyên dùng công vụ* (theo Quyết định số 857/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp 5)*.* | Xin được làm rõ như sau:  Tờ trình Chính phủ đã nếu rõ nội dung dự thảo Nghị định để quy định chi tiết các điều, khoản của Luật gồm:  - Khoản 4 Điều 25 (Sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng, chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn);  - Khoản 4 Điều 28 (Dịch vụ tin cậy);  - Khoản 2 Điều 29 (Điều kiện kinh doanh dịch vụ tin cậy);  - Khoản 5 Điều 33 (Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng);  - Khoản 7 Điều 53 (Quy định chuyển tiếp). |
|  | *2. Về căn cứ thực tiễn*  *Đề nghị nêu cụ thể các phát sinh từ thực tiễn đối với nội dung* “Bổ sung các quy định phù hợp với các văn bản hiện hành như Nghị định 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân”. | Tiếp thu và đã bổ sung vào báo cáo rà soát. |
|  | *3. Về các nội dung quy định cụ thể*  *Đề nghị không quy định về nội dung liên quan đến báo cáo, tổng hợp, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước về giao dịch điện tử. Vì khoản 2 Điều 48 của Luật GDĐT năm 2023 không giao Chính phủ quy định.* | Tiếp thu đã bỏ khỏi dự thảo Tờ trình Chính phủ |
|  | *a) Rà soát toàn bộ dự thảo Nghị định để bảo đảm:* |  |
|  | *- Không quy định về các nội dung chưa được giao tại Luật GDĐT năm 2023 như: chữ ký điện tử và chứng thư chữ ký điện tử* (mục 1 Chương II)*; chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng* (mục 3 Chương II) *phải đảm bảo phù hợp với đối tượng áp dụng...;* | Tiếp thu, đã chỉnh lý lại phạm vi và đối tượng điều chỉnh phù hợp với Quyết định 857/QĐ-TTg.  Ngoài ra, xin được làm rõ, chữ ký số chuyên dùng công vụ là một loại của chữ ký điện tử. |
|  | *- Không quy định lại những nội dung đã được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác* (Điều 4, Điều 10, Điều 23, Điều 25…)*;* | Xin tiếp thu, rà soát và chỉnh lý lại nội dung để tránh quy định lại nội dung đã được quy định tại Luật Giao dịch điện tử. |
|  | *- Thay thế các cụm từ chữ ký số, chứng thư chữ ký số… thành chữ ký số công cộng, chứng thư chữ ký số công cộng.* | Xin được làm rõ như sau:  Theo quy định Quyết định 857/QĐ-TTg, Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng Nghị định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy. Theo đó, chữ ký số công cộng là một loại của chữ ký điện tử. Do đó nếu chỉ quy định chữ ký số công cộng sẽ không bao quát các nội dung được giao |
|  | *b) Rà soát, chỉnh lý tiêu đề, nội dung tại mục 3, 4 Chương II và Mục 1, 4 Chương III dự thảo Nghị định để đảm bảo phù hợp với nội dung được giao tại Luật GDĐT năm 2023 và mục đích, quan điểm xây dựng Nghị định; đồng thời chuyển mục 4 Chương II (dấu thời gian) sang Chương III (dịch vụ tin cậy).* | Xin được làm rõ như sau:  Nội dung quy định về dấu thời gian chỉ làm rõ về dấu thời gian, các nội dung về dịch vụ dấu thời gian đã quy định tại chương III (dịch vụ tin cậy). |
|  | *a) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng*  *Đề nghị bổ sung một khoản quy định về việc không áp dụng đối với dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ* | Tiếp thu và làm rõ như sau đã chỉnh lý lại phạm vi và đối tượng điều chỉnh. Ngoài ra, chữ ký số chuyên dùng công vụ là chữ ký số một loại của chữ ký điện tử. Luật Giao dịch điện tử đã quy định “chữ ký số chuyên dùng công vụ trên cơ sở tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chữ ký số theo quy định của pháp luật”. |
|  | ***b)*** *Tại Mục 2 chương II, đề nghị làm rõ giá trị pháp lý, phạm vi hiệu lực của chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn để tránh chồng chéo, trùng lặp với các dịch vụ chứng thực chữ ký số khác; không phát sinh thêm nhân sự, tổ chức; tránh lãng phí đối với các cơ quan nhà nước khi triển khai chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn.* | Giá trị pháp lý đã quy định trong Luật Giao dịch điện tử năm 2023 |
|  | *Đồng thời, trong các quy trình cấp, đình chỉ, thu hồi, thay đổi nội dung chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn, đề nghị bổ sung việc lấy ý kiến của Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ trong quá trình thẩm tra hồ sơ.* | Về việc *đình chỉ, thu hồi, thay đổi nội dung chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn thuộc chức năng, quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông.* |
|  | ***c)*** *Tại khoản 2 Điều 39, đề nghị làm rõ tổ chức khác theo quy định của pháp luật là tổ chức nào để đảm bảo sự rõ ràng, thuận lợi, tránh chồng chéo khi triển khai thực hiện.* | Do đặc thù và sự thay đổi của pháp luật, để đảm bảo tính bao quát, quyền được cấp chứng thư chữ ký số của tổ chức Dự thảo quy định theo “tổ chức khác theo quy định của pháp luật”. Hiện nay nhiều Nghị định, thông tư quy định như vậy. |
|  | *d) Tại Điều 55, đề nghị chỉnh lý cho phù hợp với phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.* | Tiếp thu  Đã chỉnh lý lại Điều 55 dự thảo. |
|  | *đ) Tại khoản 1 Điều 57, quy định rõ việc liên thông giữa Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia và Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ.* | Xin được làm rõ như sau:  Dự thảo quy định theo hướng nguyên tắc để bảo đảm cho việc kết nối như: Hệ thống thông tin phải bảo đảm cho việc kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số và kiểm tra hiệu lực chữ ký số; Công cụ, biện pháp để bảo vệ dữ liệu và xác thực dữ liệu trong quá trình kết nối liên thông; Các điều kiện kỹ thuật phục vụ kết nối, cung cấp thông tin để kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số và kiểm tra hiệu lực chữ ký số. |
| 4 | **Bộ Khoa học và Công nghệ** | |
|  | 1. Đối với dự thảo Tờ trình Chính phủ, đề nghị làm rõ đối tượng, phạm vi điều chỉnh của Nghị định; các giải pháp để thực hiện chính sách; và dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm việc thi hành Nghị định. | Tiếp thu  Đã chỉnh lý, bổ sung vào dự thảo Tờ trình. |
|  | 2. Đối với dự thảo Nghị định, đề nghị xem xét: |  |
|  | - Cân nhắc khái niệm “tổ chức kiểm định, kiểm toán kỹ thuật theo quy định” tại khoản 2, Điều 12 để đảm bảo tính khả thi do chưa có các tổ chức này; | Tiếp thu  Đã chỉnh lý, bổ sung. |
|  | - Việc tạm đình chỉ chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn tại khoản 2, Điều 13 tại cần dựa trên kết quả báo cáo hoặc kiểm tra; | Tiếp thu  Đã chỉnh lý, bổ sung. |
|  | - Xem xét, thống nhất các quy định liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chữ ký số ở Điều 20, 21 và 22 do hiện nay chưa có các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật này; | Xin được làm rõ như sau:  Hiện nay Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành 03 Thông tư quy định về tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng đối với chữ ký số, cụ thể: Thông tư số 06/2015/TT-BTTTT ngày 23/03/2015; Thông tư số 16/2019/TT-BTTTT ngày 05/12/2019 và Thông tư số 22/2020/TT-BTTTT ngày 07/9/2020. |
|  | - Mục 2 (trang 17) nên sửa thành “Trình tự, thủ tục cấp phép kinh doanh dịch vụ tin cậy”; đề nghị làm rõ hơn đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến tại Khoản 1 và 4, Điều 27 (ví dụ, bản sao hợp lệ và minh chứng hệ thống trang thiết bị, cơ sở vật chất/kỹ thuật); | Xin được làm rõ như sau:  Đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến, Nghị định số 45/2020/NĐ-CP đã quy định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Do đó xin giữ nguyên như dự thảo Nghị định. |
|  | và xem xét, quy định thời hạn của giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy; | Xin được làm rõ như sau:  khoản 3 Điều 28 Luật Giao dịch điện tử quy định giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy là 10 năm. |
|  | - Xem xét, chuyển khoản 2, Điều 57 thành khoản 1, Điều 56; và bổ sung trách nhiệm giám sát, kiểm tra đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy. | Xin làm rõ, nội dung giám sát, kiểm tra đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy đã được quy định tại Điều 55 |
| **5** | **Bộ Giáo dục và Đào tạo** | |
|  | 1. Đối với dự thảo Tờ trình, đề nghị Bộ TTTT thuyết minh 02 nội dung sau: |  |
|  | - Việc bổ sung khoản 2 Điều 48 trong Luật Giao dịch điện tử để làm căn cứ xây dựng Nghị định; | Tiếp thu đã bỏ khỏi dự thảo Tờ trình Chính phủ |
|  | - Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng được quy định trong Dự thảo để đồng bộ với các quy định tại Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 về quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số (Nghị định 130/2018/NĐ-CP) | Xin được làm rõ như sau:  + Dự thảo Nghị định này và Dự thảo Nghị định về chữ ký chuyên dùng công vụ sau khi được ban hành sẽ thay thế Nghị định số 130/2018/NĐ-CP.  + Do Nghị định được xây dựng hướng dẫn Luật Giao dịch điện tử năm 2023 (bổ sung nội dung mới như dịch vụ tin cậy,…) do đó phạm vi và đối tượng áp dụng không thể đồng bộ với Nghị định 130/2018/NĐ-CP. |
|  | *a) Về Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng*  Xác định đối tượng áp dụng để thống nhất với toàn bộ nội dung trong Dự thảo, đảm bảo không bị chồng chéo với các quy định của Nghị định 130/2018/NĐ-CP và Nghị định quy định về chữ ký số chuyên dùng công vụ (theo Quyết định số  857/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Quốc phòng chủ trì xây dựng Nghị định quy định về chữ ký số chuyên dùng công vụ). | Tiếp thu  Nghị định này sẽ thay thế Nghị định số 130/2018/NĐ-CP. Đã rà soát và chỉnh lý lại Điều 1 và Điều 2 dự thảo. |
|  | *b) Về thuật ngữ, định nghĩa và giải thích từ ngữ* Rà soát, bổ sung, thống nhất với các thuật ngữ đã được quy định tại các văn bản khác như Nghị định 130/2018/NĐ-CP (định nghĩa về chữ ký số…), Luật Giao  dịch điện tử ("chữ ký số công cộng" và "chữ ký số chuyên dùng công vụ"). | Tiếp thu  Nghị định này sẽ thay thế Nghị định số 130/2018/NĐ-CP. Đã rà soát và chỉnh lý lại Điều 3 dự thảo. |
|  | *c) Về điều khoản chuyển tiếp:* Xem xét, bổ sung thêm các quy định điều khoản chuyển tiếp liên quan đến Nghị định 130/2018/NĐ-CP *(nếu có)*. | Tiếp thu  Đã rà soát và quy định như Điều 59 dự thảo. |
| 6 | **Bộ Y tế** | |
|  | Nhất trí về sự cần thiết xây dựng Nghị định |  |
|  | Đề nghị xem xét các trường hợp thời hạn của chứng thư chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký số | Xin được làm rõ như sau:  Việc quy định thời hạn hiệu lực của Chứng thư chữ ký số được căn cứ từ tiêu chuẩn và kinh nghiệm quốc tế (trong đó có khuyến cáo của Viện Tiêu chuẩn Mỹ). Quy định này nhằm tương thích, tưởng đồng với quốc tế để tạo thuận lợi trong quá trình công nhận chữ ký số, chữ ký điện tử của Việt Nam sau này. |
|  | Dự thảo Nghị định nên có quy định hoặc hướng dẫn về các tiêu chuẩn, tiêu chí kỹ thuật cần đáp ứng đối với chứng thư chữ ký điện tử | Tiếp thu  Điều 9 dự thảo Nghị định đã quy định định dạng chứng thư chữ ký điện tử tuân thủ quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông. |
| 7 | **Vụ Tín dụng các ngành kinh tế- Ngân hàng nhà nước Việt Nam** | |
|  | Đề nghị bổ sung quy định về dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ | Xin được làm rõ như sau:  Chữ ký số chuyên dùng công vụ là chữ ký số một loại của chữ ký điện tử. Luật Giao dịch điện tử đã quy định *“chữ ký số chuyên dùng công vụ trên cơ sở tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chữ ký số theo quy định của pháp luật”* (khoản 4 Điều 50). Do đó để đảm bảo tính thống nhất xin không bổ sung. |
|  | Để nghị làm rõ cụm từ “có thể” làm ảnh hưởng đến quyền lợi của thuê bao và người nhận tại điểm c khoản 1 Điều 29 | Tiếp thu đã lược bỏ cụm từ “có thể” |
| **8** | **Bộ Giao thông vận tải** | |
| 8.1 | Tại Điều 53 của dự thảo đề nghị bổ sung:  - Bổ sung quyền được hỗ trợ kỹ thuật khi chủ sở hữu thuê bao yêu cầu đơn vị cung cấp dịch vụ chữ ký số công cộng.  Lý do: Đây là quyền tối thiểu của người chủ sử dụng dịch vụ, nên cần được pháp luật bảo vệ.  - Bổ sung quyền được thông báo cho chủ thuê bao ngay khi phát sinh giao dịch từ Chứng thư chữ ký số.  Lý do: Nhằm ngăn chặn các sự cố và giảm thiểu hậu quả khi có những phát sinh giao dịch bất hợp pháp. | Xin được làm rõ như sau:  Điều 30 Luật Giao dịch điện tử 2023 đã quy định các trách nhiệm này của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng. |
| **9** | **Bộ Tài chính** | |
|  | **1. Về các quy định liên quan đến phí** (thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính)**:**  (1) Tại khoản 2 Điều 51 Luật Giao dịch điện tử năm 2023 quy định sửa đổi *“Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số”* tại điểm 7 Mục VI Danh mục phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí thành *“Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số”*. Vì vậy, đề nghị rà soát nội dung quy định về phí tại các Điều 3, 29, 30, 57 và 59 dự thảo Nghị định đảm bảo đúng phạm vi khoản phí thu đối với dịch vụ cung cấp.  Riêng điểm a khoản 1 Điều 26 dự thảo Nghị định *về điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp đăng ký dịch vụ tin cậy, đề* nghị sửa cụm từ *“Phương án thu phí trả trước …”* thành *“Phương án thu tiền trả trước …”* để tránh nhầm lẫn đây là khoản phí thuộc ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật phí và lệ phí. | Tiếp thu đã rà soát và chỉnh lý Điều 3 |
|  | Về điều khoản chuyển tiếp (Điều 59 dự thảo Nghị định)  Căn cứ Luật Phí và lệ phí và trên cơ sở đề xuất của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 19/2022/TT-BTC ngày 23/3/2022 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số.  Để đảm bảo không có khoảng trống pháp lý theo quy định của Luật Giao dịch điện tử (có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2024), đề nghị quy định rõ tại khoản 1 Điều 59 dự thảo Nghị định về điều khoản chuyển tiếp theo hướng: *Kể từ ngày 01/7/2024 đến hết năm 2024, doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số tiếp tục nộp phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số theo quy định của Bộ Tài chính (Thông tư số 19/2022/TT-BTC)*. | Xin được làm rõ như sau:  Khoản 1 Điều 59 dự thảo đã quy định điều khoản chuyển tiếp liên quan đến phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số và phù hợp với Điều khoản chuyển tiếp tại Luật Giao dịch điện tử. |
|  | **2. Về các nội dung khác:**  (1) Tại Điều 1 về phạm vi điều chỉnh, đề nghị quy định rõ để không bao trùm lên phạm vi điều chỉnh của Nghị định quy định về chữ ký số chuyên dùng công vụ (do Bộ Quốc phòng chủ trì soạn thảo), do chữ số chuyên dùng công vụ là một loại chữ ký điện tử; đồng thời làm rõ cần áp dụng Nghị định nào đối với trường hợp giao dịch sử dụng chữ ký điện tử/chữ ký số đồng thời có sự tham gia của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức ngoài xã hội sử dụng chữ ký điện tử/chữ ký số công cộng (thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này) và cơ quan, tổ chức nhà nước sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định quy định về chữ ký số chuyên dùng công vụ). Ví dụ về các trường hợp này: khai nộp thuế trực tuyến, kê khai hải quan điện tử, kê khai bảo hiểm xã hội điện tử. | Như giải trình với Bộ Quốc phòng |
|  | Đề nghị xem xét không quy định nhắc lại các quy định của Luật, theo đó đề nghị bỏ các quy định sau:  - Khoản 4 Điều 3 giải thích “Chứng thư chữ ký số công cộng” (do đã được quy định tại khoản 2 Điều 33 Luật Giao dịch điện tử);  - Khoản 6 Điều 3 giải thích “Người nhận” (do đã được quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Giao dịch điện tử);  - Khoản 10 Điều 3 giải thích “Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số” (do đã quy định tại khoản 8 Điều 30 Luật Giao dịch điện tử);  - Khoản 11 Điều 3 giải thích “Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng” (do đã quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Giao dịch điện tử)  - Điều 4 giải thích chữ ký điện tử (do đã quy định tại khoản 11 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử);  - Khoản 1 Điều 5 giải thích chứng thư chữ ký điện tử (do đã quy định tại khoản 13 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử);  - Đoạn “Chứng thư chữ ký điện tử đối với chữ ký số được gọi là chứng thư chữ ký số” tại khoản 2 Điều 5 (do khoản 13 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử năm 2023 đã quy định “Chứng thư chữ ký điện tử đối với chữ ký số được gọi là chứng thư chữ ký số”);  - Điều 14 giải thích về “Chữ ký số” (do đã quy định tại khoản 12 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử);  - Điều 15 giải thích về “Chữ ký số công cộng” (do đã quy định tại điểm b khoản 1 Điều 22 Luật Giao dịch điện tử);  - Điều 23 giải thích về “dấu thời gian” (do đã quy định tại khoản 15 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử);  - Khoản 1, 2, 3 Điều 25 về các loại dịch vụ tin cậy, giải thích dịch vụ cấp dấu thời gian, giải thích dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu (do đã quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 31, Điều 32 Luật Giao dịch điện tử”;  - Đoạn “*Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng là dịch vụ do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cung cấp để xác thực chủ thể ký số trên thông điệp dữ liệu, bảo đảm tính chống chối bỏ của chủ thể ký với thông điệp dữ liệu và bảo đảm tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu được ký*” tại khoản 4 Điều 25 (do đã quy định tại khoản 1, 2 Điều 33 Luật Giao dịch điện tử);  - Khoản 1 Điều 36 về các loại dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu (đã quy định tại Điều 32 Luật Giao dịch điện tử). | Tiếp thu, rà soát và chỉnh lý các nội dung có liên quan để tránh quy định lại nội dung của Luật |
|  | (3) Về các quy định liên quan đến chứng thư chữ ký điện tử tại Điều 5, Điều 6:  - Đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông làm rõ tính thực tiễn của các quy định về chứng thư chữ ký điện tử tại dự thảo Nghị định, nêu ví dụ về sự tồn tại của chứng thư chữ ký điện tử không phải là chứng thư chữ ký số trong thực tế để làm rõ tính thực tiễn của quy định này tại Báo cáo đánh giá tác động chính sách. | Tiếp thu và hoàn thiện nội dung này trong báo cáo đánh giá tác động |
|  | - Khoản 13 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử quy định “*Chứng thư chữ ký điện tử đối với chữ ký số được gọi là chứng thư chữ ký số*”, do đó các quy định áp dụng cho chữ ký điện tử được hiểu là có hiệu lực đối với chứng thư chữ ký số. Do đó, đề nghị rà soát đảm bảo các quy định về chứng thư chữ ký điện tử áp dụng được cho chứng thư chữ ký số. | Xin được làm rõ như sau:  Chứng thư chữ ký số là chứng thư chữ ký điện tử áp dụng cho chữ ký số nên sẽ đảm bảo các quy định về chứng thư chữ ký điện tử áp dụng được cho chứng thư chữ ký số |
|  | (4) Khoản 2 Điều 5 quy định chứng thư chữ ký số gồm “*a) Chứng thư chữ ký số gốc”; “b) Chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy”; “c) Chứng thư chữ ký số công cộng”; “d) Các chứng thư chữ ký số khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông”*. Tuy nhiên, Luật Giao dịch điện tử chỉ quy định về “*chứng thư chữ ký số công cộng*” và “*chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ*”. Do đó, đề nghị rà soát đảm bảo tính thống nhất giữa quy định của Nghị định và Luật Giao dịch điện tử (có thể xem xét sửa khoản 2 Điều 5 thành “Chứng thư chữ ký số công cộng bao gồm: a) *Chứng thư chữ ký số gốc”; “b) Chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy”; “c) Chứng thư chữ ký số công cộng khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông*. | Xin được làm rõ như sau:  Khoản 5 Điều 33 Luật Giao dịch điện tử đã giao Chính phủ quy định chi tiết về chữ ký số công cộng |
|  | (5) Tại Điều 7 quy định về nội dung chứng thư chữ ký số:  - Đề nghị bố sung quy định tại khoản 2 Điều 7 về nội dung chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy, để làm căn cứ cho quy định tại khoản 2 Điều 18 “*Trong trường hợp người ký sử dụng chứng thư chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp: kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho mình trên hệ thống kỹ thuật của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia.*” | Xin được làm rõ như sau: Dự thảo đã quy định về Tên của tổ chức cấp chứng thư chữ ký số (điểm a khoản 3 Điều 7). |
|  | - Đề nghị sửa điểm k khoản 3 Điều 7 về nội dung chứng thư chữ ký số công cộng “*Các nội dung cần thiết khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông*” thành “*Các nội dung cần thiết khác theo quy định của pháp luật*”. Thực tiễn hiện nay, phần lớn chứng thư chữ ký số công cộng cung cấp tại Việt Nam hiện nay được sử dụng cho mục đích thực hiện thủ tục hành chính công với cơ quan Thuế, cơ quan Hải Quan và có chứa thông tin Mã số thuế để sử dụng cho mục đích này. | Xin được làm rõ như sau  Các nội dung: MST:[mã số thuế] hoặc MNS:[mã quan hệ ngân sách] hoặc BHXH:[mã số bảo hiểm xã hội] hoặc CMND:[số chứng minh nhân dân] hoặc HC:[số hộ chiếu] hoặc CCCD:[số thẻ căn cước công dân] tại trường thông tin về thuê báo đã được quy định tại Thông tư số 04/2019/TT-BTTTT |
|  | (6) Đề nghị bỏ quy định tại Điều 9 về định dạng chứng thư chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký số, do nội dung này thuộc phạm vi tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký điện tử. | Xin được làm rõ như sau:  Định dạng không chỉ quy định dưới dạng tiêu chuẩn, để đảm bảo xác thực thì Bộ Thông tin và Truyền thông quy định dạng cụ thể như: tại Thông tư số 04/2019/TT-BTTTT quy định tại Phụ lục 1 đã quy định chứng thư chữ ký số dưới dạng PEM (Privacy Enhanced Mail) |
|  | (7) Quy định tại khoản 2 Điều 16 “*Chứng thư chữ ký số cấp cho người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức phải nêu rõ chức danh và tên cơ quan, tổ chức của người đó*” không thống nhất với quy định tại khoản 3 Điều 7 về nội dung chứng thư chữ ký số công cộng. Bên cạnh đó, quy định này có thể dẫn đến tình huống, người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức đã thay đổi chức danh và cơ quan, tổ chức nhưng chưa kịp làm thủ tục thay đổi thông tin chứng thư chữ ký số hoặc thu hồi chứng thư chữ ký số, dẫn đến chứng thư chữ ký số này chứa thông tin không chính xác nhưng vẫn có hiệu lực, có thể gây ảnh hưởng lớn nếu bị sử dụng sai mục đích. Đề nghị xem xét lại quy định này. | Tiếp thu và bổ sung vào trách nhiệm của Thuê bao khoản 3 Điều 53 dự thảo |
|  | (8) Đề nghị xem xét lại quy định tại Điều 18 về nghĩa vụ của người ký trước khi thực hiện ký số:  Trong thực tế:  - Người ký số sử dụng phần mềm/ứng dụng để ký số. Họ không hiểu, không biết và không tự kiểm tra được phần mềm/ứng dụng ký số có thực hiện đúng quy định tại Điều 18 hay không *(1. Kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số của mình trên hệ thống kỹ thuật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số đã cấp chứng thư chữ ký số đó; 2. Trong trường hợp người ký sử dụng chứng thư chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp: kiểm tra trạng thái chứng thư* *chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho mình trên hệ thống kỹ thuật của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia; 3. Trường hợp kết quả kiểm tra tại các khoản 1 và 2 Điều này đồng thời có hiệu lực, người ký thực hiện ký số. Trường hợp kết quả kiểm tra tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này là không có hiệu lực, người ký số không thực hiện ký số.”* | Xin làm rõ  Điều 18 dự thảo nghị định đã quy định về việc kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số theo hướng:  Kiểm tra tại tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp hoặc kiểm tra tại của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia |
|  | - Tồn tại phần mềm/ứng dụng ký số không thực hiện đúng quy định tại khoản 1, 2 Điều 18 nhưng vẫn được sử dụng; thông điệp dữ liệu sau khi được ký số có thể không kiểm tra được là có được ký từ phần mềm/ứng dụng ký số đáp ứng quy định tại khoản 1, 2 Điều 18 hay không.  Do đó, quy định tại Điều 18 gắn với người ký là chưa chặt chẽ về pháp lý. Đề nghị xem xét gắn quy định của Điều 18 với việc ký số và phần mềm ký số; nghĩa vụ của người ký là sử dụng phần mềm ký số đáp ứng quy định tại Điều 18.  Tương tự đối với quy định tại Điều 19 về nghĩa vụ của người nhận thông điệp dữ liệu. Đề nghị xem xét gắn quy định tại Điều 19 với phần mềm/ứng dụng kiểm tra chữ ký số; nghĩa vụ của người nhận thông điệp dữ liệu là sử dụng phần mềm kiểm tra chữ ký số đáp ứng quy định của Điều 19.  Ngoài ra, đề nghị quy định cụ thể nội hàm của việc kiểm tra “*trạng thái chứng thư chữ ký số*” tại Điều 18, 19, do Điều 7 quy định nội dung thông tin chứng thư chữ ký số không có thông tin “*trạng thái chứng thư chữ ký số*”. Điều 19 cần quy định cụ thể về việc kiểm tra “*phạm vi sử dụng, giới hạn trách nhiệm và các thông tin trên chứng thư chữ ký số của người ký*”, do việc kiểm tra này rất khó thực hiện trong trường hợp các nội dung này không được chuẩn hóa, dẫn đến ứng dụng ký số hoặc ứng dụng đọc thông điệp ký số không nhận diện tự động được các nội dung này. | Tiếp thu đã bổ sung thêm trách nhiệm phải sử dụng phần mềm, ứng dụng ký số đáp ứng yêu cầu tại Điều 22 dự thảo Nghị định. |
|  | (9) Đối với Điều 22 quy định yêu cầu đối với ứng dụng ký số, kiểm tra chữ ký số:  - Đề nghị rà soát lại điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 22 “*Chức năng lưu trữ và hủy bỏ các thông tin sau kèm theo thông điệp dữ liệu ký số*” (không rõ thông tin sau gồm thông tin gì). | Tiếp thu đã rà soát và chỉnh lý lại |
|  | - Như đã nêu tại mục (7) nêu trên, đề nghị xem xét liên kết quy định khoản 1 Điều 22 với quy định tại Điều 18; liên kết quy định tại khoản 2 Điều 22 với quy định tại Điều 19. | Như đã giải trình tại mục (7) |
|  | - Đề nghị xem xét quy định kiểm tra, đánh giá hoặc cấp chứng nhận cho phần mềm/ứng dụng ký số, kiểm tra chữ ký số về việc đáp ứng quy định tại Điều 22 (và Điều 18 hoặc Điều 19). Thực tế hiện nay, việc không có cơ quan chứng nhận hoặc kiểm tra, đánh giá phần mềm/ứng dụng ký số có thể tạo ra lỗ hổng rất lớn về pháp lý, đẩy người ký và người nhận thông điệp dữ liệu có ký số vào tình thế phải chịu trách nhiệm cho việc mà họ không biết, không hiểu. | Tiếp thu đã bổ sung thêm chức năng kết nối với Cổng kết nối dịch vụ chứng thực chữ ký số để kiểm tra |
|  | (10) Về Điều 24 quy định về dấu thời gian  - Đề nghị xem xét sửa lại đoạn sau tại khoản 1 Điều 24 “*Trước khi chấp nhận dấu thời gian*, *người nhận phải kiểm tra dấu thời gian được gắn với thông điệp dữ liệu* …” thành “*Trường hợp cần xác thực về thời gian ký thông điệp dữ liệu, người nhận kiểm tra dấu thời gian được gắn với thông điệp dữ liệu*”  - Đề nghị bổ sung quy định hỗ trợ cho việc người nhận kiểm tra “*các thông tin liên quan về dấu thời gian phải được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy về dấu thời gian hợp lệ*” tại khoản 1 Điều 24 (thực hiện cách nào để biết dấu thời gian được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy về dấu thời gian là hợp lệ). Đề nghị xem xét gắn yêu cầu kiểm tra dấu thời gian với yêu cầu đối phần mềm kiểm tra chữ ký số quy định tại khoản 2 Điều 22. | Tiếp thu đã chỉnh lý lại Điều 24 |
|  | (11) Đề nghị bổ sung quy định giải thích các loại dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng tại khoản 4 Điều 25 (“*a) Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng theo mô hình ký số trên USB Token/HSM/Smart Card; b) Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng theo mô hình ký số trên thiết bị di động; c) Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng theo mô hình ký số từ xa;*”). | Khoản 4 Điều 25 quy định các giải pháp chữ ký số đang có trong thực tế hiện này. Các giải pháp này đều đang được quy định tại Thông tư của Bộ Thông tin và Truyền thông như Thông tư số 06/2015/TT-BTTTT ngày 23/3/2015, Thông tư số 16/2019/TT-BTTTT ngày 05/12/2019 |
|  | (12) Đề nghị rà soát các quy định “*căn cước công dân gắn chíp hoặc căn cước*” và *“căn cước hoặc căn cước công dân gắn chíp”* tại điểm b khoản 1 Điều 40 về hồ sơ đề nghị cấp chứng thư chữ ký số công cộng, để thống nhất với quy định chuyển tiếp tại Điều 46 của Luật Căn cước (“*1. Thẻ căn cước công dân đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có giá trị sử dụng đến hết thời hạn được in trên thẻ, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Công dân khi có nhu cầu thì được cấp đổi sang thẻ căn cước; 2. Chứng minh nhân dân còn hạn sử dụng đến sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 thì có giá trị sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ chứng minh nhân dân, căn cước công dân được giữ nguyên giá trị sử dụng; cơ quan nhà nước không được yêu cầu công dân thay đổi, điều chỉnh thông tin về chứng minh nhân dân, căn cước công dân trong giấy tờ đã cấp; 3. Thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân hết hạn sử dụng từ ngày 15 tháng 01 năm 2024 đến trước ngày 30 tháng 6 năm 2024 thì tiếp tục có giá trị sử dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024*”). | Tiếp thu đã rà soát và chỉnh lý |
|  | (13) Trong thời gian qua, Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) đã có Công văn số 3619/TCT-CNTT ngày 17/8/2023 về việc quản lý việc cung cấp dịch vụ chứng thư số cho tổ chức và cá nhân gửi Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia (thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông) phản ánh tình trạng chứng thư số được cấp khi chưa đầy đủ căn cứ pháp lý theo quy định. Do đó, đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông rà soát các quy định từ Điều 40 đến Điều 43 để đảm bảo việc cung cấp chứng thư chữ ký số công cộng được chính xác, tránh các rủi ro khi các nhà cung cấp chứng thư số công cộng bị lợi dụng tạo ra các chứng thư chữ ký số công cộng giả mạo. | Đã rà soát và chỉnh lý dự thảo quy định theo hướng khi cấp chứng thư số sử dụng tài khoản định danh điện tử cấp độ 2 cũng như dự liệu trên chíp trong căn cước công dân.  Đối với cấp chứng thư số bằng phương thực điện tử cũng quy định các yêu cầu để đảm bảo việc cấp chứng thư số đúng người, thông tin thuê bao chính xác |
|  | (14) Mục b khoản 1 Điều 50 quy định tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng công bố “*danh sách chứng thư chữ ký số có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi của thuê bao*”. Đề nghị liên kết quy định này với quy định về việc kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số tại Điều 18, 19. | Xin được làm rõ như sau: việc kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số bao gồm kiểm tra hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi |
|  | (15) Đề nghị bổ sung quy định cách thức kiểm tra chữ ký số đối với thông điệp dữ liệu đã được ký số mà tổ chức cung cấp chứng thư chữ ký số hiện đã ngừng hoạt động, phá sản hoặc chứng thư chữ ký số của tổ chức này đã hết thời hạn hiệu lực (phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, khiếu nại,…). | Tại thời điểm ký, chứng thư chữ ký số được cấp vẫn còn hiệu lực thì vẫn kiểm tra được kể trong trường hợp tổ chức cung cấp chứng thư chữ ký số hiện đã ngừng hoạt động, phá sản; tổ chức này đã hết thời hạn hiệu lực. Việc kiểm tra sẽ thực hiện thông qua kiểm tra trang thái chứng thư chữ ký số tại thời điểm. |
|  | (16) Đề nghị bổ sung quy định chuyển tiếp cho việc nâng cấp ứng dụng ký số, kiểm tra chữ ký số đang sử dụng để đáp ứng quy định tại Điều 22 của dự thảo Nghị định. | Tiếp thu đã bổ sung điều khoản chuyển tiếp tại khoản 4 Điều 59 dự thảo Nghị định. |
| **10** | **Bộ Ngoại Giao** | |
|  | 1. Bộ Ngoại giao hiện đang được xin ý kiến góp ý đồng thời cho hai dự thảo Nghị định là: i) Nghị định quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy; ii) Nghị định quy định về chữ ký số chuyên dùng công vụ và nhận thấy phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của hai dự thảo có một số nội dung có thể chồng lấn với nhau và sẽ dẫn đến những vấn đề chồng chéo áp dụng sau khi các Nghị định được ban hành. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát và điều chỉnh phạm vi, đối tượng áp dụng và các nội dung liên quan theo hướng làm rõ nội dung Nghị định này không áp dụng đối với dịch vụ chữ ký số chuyên dùng công vụ để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của các văn bản trên. | Như giải trình với Bộ Quốc phòng |
|  | - Tại Điều 26 Khoản 1 tiết b quy định “... doanh nghiệp phải cam kết mua bảo hiểm ...” sẽ không bảo đảm khả năng đền bù trong trường hợp doanh nghiệp có cam kết nhưng thực tế không mua bao hiểm hoặc giá trị hợp đồng bảo hiểm quá thấp, như vậy không bảo đảm quyền lợi cho người sử dụng dịch vụ tin cậy. Do đó, đơn vị chủ trì soạn thảo cân nhắc bổ sung nội dung trong dự thảo Nghị định quy định doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp hợp đồng bảo hiểm có giá trị tương xứng cho cơ quan quản lý cấp phép ngay sau khi được cấp phép và giấy phép sẽ tự động bị thu hồi nếu không có hợp đồng bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực để đảm bảo khả năng giải quyết rủi ro và các khoản đền bù có thể xảy ra. Cân nhắc bổ sung thêm thông tin về điều kiện và hạn mức đền bù trong hợp đồng mẫu với thuê bao được quy định quy định tại Điều 38 Khoản 2 để bảo đảm tính minh bạch và công khai trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng. | Theo khoản 3 Điều 16 Luật kinh doanh bảo hiểm quy định “Nguyên tắc bồi thường: số tiền bồi thường mà người được bảo hiểm nhận được không vượt quá thiệt hại thực tế trong sự kiện bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm”. Do đó, quy định như dự thảo là phù hợp.  Ngoài ra theo khoản 4 Điều 15 Luật Kinh doanh bảo hiểm quy định “Nội dung liên quan đến hợp đồng bảo hiểm không được quy định trong Luật này thì thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự.” |
|  | - Tại điều 26 Khoản 2, các nhân sự được quy định tại Tiết a khoản này có các yêu cầu về chuyên môn chuyên sâu tương đối khác nhau. Do đó, nếu chỉ yêu cầu có trình độ đại học như trong dự thảo là chưa bảo đảm chất lượng nhân sự và năng lực của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, đề nghị cân nhắc bổ sung yêu cầu chuyên sâu đối với nhân sự phù hợp tương ứng với từng vị trí theo quy định và tiêu chuẩn quốc tế. | Điểm c khoản 2 Điều 26 dự thảo đã quy định trên tham khảo quy định của quốc tế, cụ thể: “Nhân sự chịu trách nhiệm quy định tại điểm a khoản này phải có trình độ từ đại học trở lên đối với các ngành đào tạo về công nghệ thông tin hoặc gần đào tạo về công nghệ thông tin và có kinh nghiệm thực tiễn tương ứng với ngành được đào tạo” |
| **11** | **Bộ Công Thương** | |
|  | **I. Nhận định chung** |  |
| 11.1 | Đề nghị Cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ quy định không được giao trong Luật Giao dịch điện tử 2023 (cấp mã quản lý thiết bị tại Điều 52 và quy trình cấp chứng thư chữ ký số tại Điều 27) | Điều 30 Luật Giao dịch điện tử quy định về việc trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy trong việc “bảo đảm trang thiết bị trong hệ thống thông tin được cấp mã quản lý” và Điều 49 Luật Giao dịch điện tử quy định nội dung quản lý nhà nước về giao dịch điện tử “việc phát hành, thu hồi chứng thư chữ ký số”.  Ngoài ra chữ ký số phải được bảo đảm bởi chứng thư chữ ký số (khoản 3 Điều 22 Luật Giao dịch điện tử). Và theo mô hình (Root) của một số quốc gia về dịch vụ tin cậy gồm: dịch vụ cấp dấu thời gian, dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu, dịch vụ chứng thực chữ ký số cộng cộng đều được cấp chứng thư chữ ký số. Do đó, các quy định này chỉ làm rõ thêm các quy định của Luật. |
|  | **II. Góp ý cụ thể** |  |
|  | **1. Về dịch vụ tin cậy** |  |
| 11.2 | - Bổ sung khoản 5 Điều 25 dự thảo Nghị định như sau:  ***“5. Dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại là dịch vụ tin cậy đối với hợp đồng điện tử theo quy định của pháp luật về thương mại điện tử.”***  - Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 27 như sau: *“1. Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy (trừ dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại) chuẩn bị nộp hồ sơ….”* - Bổ sung khoản 8 Điều 27 như sau:  ***“8. Đối với dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại, thương nhân, tổ chức thực hiện theo quy định về pháp luật thương mại điện tử.”*** | Xin được làm rõ như sau:  Khoản 3 Điều 28 Luật Giao dịch điện tử đã loại trừ Dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại.  Do đó đối với các nội dung này sẽ được chỉnh lý theo pháp luật về thương mại điện tử tại Nghị định 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 về thương mại điện tử và Nghị định 85/2021/NĐ-CP ngày 25/9/2021. |
| 11.2 | - Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:  *“****Điều 55. Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy***  *Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy* ***(trừ dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại)****, do cơ quan thanh tra, cơ quan quản lý chuyên ngành về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông và cơ quan chuyên môn về Thông tin và Truyền thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra và quy định liên quan.”* | Xin làm rõ như sau:  Khoản 3 Điều 28 Luật Giao dịch điện tử đã loại trừ “Tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy phải có giấy phép kinh doanh dịch vụ do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp, trừ dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại”.  Do đó dịch vụ tin cậy không bao gồm dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại |
|  | **2. Về chứng thư chữ ký số** |  |
| 11.3 | (i) Có bắt buộc phải xin chứng thư chữ ký số khi cung cấp dịch vụ tin cậy? | Theo mô hình (Root) của một số quốc gia về dịch vụ tin cậy gồm: dịch vụ cấp dấu thời gian, dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu, dịch vụ chứng thực chữ ký số cộng cộng đều được cấp chứng thư chữ ký số. Cụ thể như:  Đối với dịch vụ cấp dấu thời gian được tạo ra dưới dạng chữ ký số (khoản 2 Điều 31 Luật Giao dịch điện tử) mà như đã để cập ở trên chữ ký sô phải được đảm bảo bởi chứng thư chữ ký số.  Đối với dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu: như trong dự thảo Nghị định về các hoạt động của dịch vụ này có xác nhận người và thời điểm gửi, nhận, tính nguyên vẹn của thông điệp. các hoạt động đòi hỏi thông điệp dữ liệu phải được chứng thực bằng hình thức ký số.  Còn Dịch vụ chứng thực chữ ký số đã quy định rõ trong Điều 33 Luật Giao dịch điện tử |
| (ii) Dịch vụ tin cậy nào cần xin cấp chứng thư chữ ký số? |
| 11.4 | - Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 dự thảo Nghị định | Tiếp thu đã chỉnh lý lại khoản 2 Điều 5 Dự thảo nghị định để bao quát các loại dịch vụ tin cậy |
| 11.5 | - Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 3 dự thảo Nghị định | Tiếp thu đã chỉnh lý lại khoản 10 Điều 3 Dự thảo nghị định để bao quát các loại dịch vụ tin cậy |
| 11.6 | - Đề nghị rà soát toàn bộ nội dung, chỉnh sửa lỗi kỹ thuật liên quan đến *“cấp chứng thư chữ ký số* ***gốc****”.* | Xin làm rõ như sau:  Chứng thư chữ ký số gốc của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia là chứng thư số do Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chứng thực điện tử quốc gia tự cấp cho mình.  Chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy là chứng thư số do Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chứng thực điện tử quốc gia cấp cho tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy tương ứng với loại hình dịch vụ. |
| 11.7 | - Đề nghị tách Điều 27 thành hai Điều, một Điều về quy trình thủ tục cấp giấy phép dịch vụ tin cậy, một Điều về quy trình thủ tục cấp chứng thức chữ ký số gốc. | Xin được làm rõ: việc quy định thủ tục tại một điều sẽ giúp doanh nghiệp dễ dàng tra cứu và thực hiện hơn |
| 11.8 | - Đề nghị Cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ “*chữ ký điện tử*” bao gồm các dạng thức nào ngoài “*chữ ký số*” ngay tại dự thảo Nghị định. | Điều 22 Luật Giao dịch điện tử đã phân loại chữ ký điện tử theo phạm vi sử dụng bao gồm: Chữ ký điện tử chuyên dùng, Chữ ký số công cộng, Chữ ký số chuyên dùng công vụ. |
| 11.9 | - Đề nghị sửa đổi, bổ sung khái niệm dịch vụ cấp dấu thời gian tại khoản 2 Điểu 25 dự thảo Nghị định như sau: *“Dịch vụ cấp dấu thời gian là dịch vụ để gắn ~~thông tin về~~* ***dấu*** *thời gian vào thông điệp dữ liệu:* Lý do: *“dấu thời gian”* đã được định nghĩa tại khoản 15 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử năm 2023. | Tiếp thu đã chỉnh lý lại khoản 2 Điều 25 |
| 11.10 | - Đề nghị làm rõ các khái niệm về mô hình ký số nêu tại điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 25 dự thảo Nghị định. | Khoản 4 Điều 25 quy định các giải pháp chữ ký số đang có trong thực tế hiện này. Các giải pháp này đều đang được quy định tại Thông tư của Bộ Thông tin và Truyền thông như Thông tư số 06/2015/TT-BTTTT ngày 23/3/2015, Thông tư số 16/2019/TT-BTTTT ngày 05/12/2019 |
| 11.11 | *-* Đề nghị làm rõ *“Hệ thống chứng thực dịch vụ tin cậy của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam”* nêu tại điểm d khoản 1 Điều 26 Luật Giao dịch điện tử 2023 và khoản 1 Điều 57 dự thảo Nghị định là tổ chức nào. | Hệ thống chứng thực dịch vụ tin cậy của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông |
| 11.12 | - Đề nghị rà soát toàn bộ lỗi kỹ thuật tại toàn bộ nội dung dự thảo Nghị định (ví dụ: điểm a và b khoản 1 Điều 8). | Tiếp thu đã rà soát và chỉnh lý. |
| **12** | **Bộ Công an** | |
|  | 1. Khoản 2 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) quy định *“văn bản quy phạm pháp luật phải quy định cụ thể nội dung cần điều chỉnh, không quy định chung chung,* ***không quy định lại các nội dung đã được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khác****”*; theo đó, đề nghị rà soát nội dung dự thảo Nghị định để không quy định lại những nội dung đã được quy định trong Luật Giao dịch điện tử năm 2023 như Điều 25, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 43 dự thảo Nghị định về dịch vụ tin cậy… | Tiếp thu đã rà soát và chỉnh lý |
|  | 2. Tại Điều 1 dự thảo Nghị định về phạm vi điều chỉnh, đề nghị quy định cụ thể hơn những nội dung được điều chỉnh tại Nghị định này; trong đó, xác định rõ nội dung được Luật Giao dịch điện tử giao Chính phủ quy định chi tiết và nội dung hướng dẫn khác như:  - Quy định về chữ ký số, dấu thời gian tại mục 3, mục 4 Chương II dự thảo Nghị định *(nội dung này không được Luật Giao dịch điện tử giao Chính phủ quy định chi tiết)*.  - Quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5, khoản 9 Điều 6, điểm i khoản 1, điểm k khoản 2, điểm k khoản 3 Điều 7 dự thảo Nghị định về các chứng thư chữ ký số khác, nội dung chứng thư chữ ký điện tử, nội dung của chứng thư chữ ký số. | Đã rà soát và chỉnh lý lại các nội dung của chứng thư chữ ký điện tử, nội dung của chứng thư chữ ký số |
|  | Bên cạnh đó, đề nghị quy định cụ thể nội dung tại điểm d khoản 4 Điều 25 dự thảo Nghị định về dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng khác *(vấn đề này tại khoản 5 Điều 33 Luật Giao dịch điện tử giao Chính phủ quy định chi tiết nhưng dự thảo Nghị định lại quy định giao tiếp cho Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn là chưa phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về việc không được ủy quyền tiếp trong văn bản quy định chi tiết)*. | Tiếp thu đã bỏ điểm này |
|  | 3. Đề nghị bổ sung giải thích từ ngữ đối với một số thuật ngữ như “khóa bí mật”, “khóa công khai”, “Chứng thư chữ ký số hết hạn”, “tính xác thực”, “tính chống chối bỏ”, “tính toàn vẹn” của chữ ký số cho rõ ràng. | Xin làm rõ như sau:  “khóa bí mật”, “khóa công khai” đang được quy định tại dự thảo Nghị định về chữ ký số chuyên dùng công vụ do đó không đề cập lại tại dự thảo này.  Dự thảo đã quy định về thời hạn của chứng thư chữ ký số theo đó chứng thư chữ ký số hết hạn theo thời hạn của chứng thư chữ ký số.  “tính xác thực”, “tính chống chối bỏ”, “tính toàn vẹn” của chữ ký số: các nội dung thuộc về nội dung an toàn thông tin mạng và đã được quy định tại Luật An toàn thông tin mạng |
|  | 4. Điều 12 dự thảo Nghị định (Cấp giấy chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn) |  |
|  | a) Tại điểm a khoản 1 có nội dung dẫn chiếu đến khoản 3 Điều 11 Nghị định này; tuy nhiên, tại Điều 11 dự thảo Nghị định này không có khoản 3, đề nghị rà soát, chỉnh lý cho phù hợp. | Tiếp thu đã chỉnh lý |
|  | b) Tại khoản 2, đề nghị bổ sung nội dung quy định về hệ thống kỹ thuật tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng phải bảo đảm tuân thủ tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về an ninh mạng. | Theo khoản 1 Điều 42 Luật An ninh mạng quy định “1. Kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức không thuộc Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia trong trường hợp sau đây: a) Khi có hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng xâm phạm an ninh quốc gia hoặc gây tổn hại nghiêm trọng trật tự, an toàn xã hội; b) Khi có đề nghị của chủ quản hệ thống thông tin.” |
|  | 5. Điều 13 dự thảo Nghị định (Quy trình, thủ tục cấp, tạm đình chỉ, thu hồi và thay đổi nội dung chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn) |  |
|  | a) Tại điểm a khoản 1, đề nghị bổ sung cụm từ “Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ” vào sau cụm từ “Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp” và chỉnh lý như sau: “…Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với **Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ**, các bộ, ngành có liên quan thẩm tra hồ sơ…”. | Tiếp thu khoản 1 Điều 13 đã chỉnh lý lại |
|  | b) Tại khoản 3, đề nghị quy định rõ theo hướng cơ quan, tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng khắc phục được lý do tạm đình chỉ phải báo cáo bằng văn bản cho Bộ Thông tin và Truyền thông để kiểm tra và thu hồi quyết định tạm đình chỉ chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn; đồng thời, đề nghị bổ sung thời hạn khôi phục chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn khi tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng đã khắc phục được lý do tạm đình chỉ. | Tiếp thu đã chỉnh lý |
|  | 6. Tại khoản 2 Điều 19 dự thảo Nghị định (Nghĩa vụ kiểm tra hiệu lực chứng thư chữ ký số, chữ ký số khi nhận thông điệp dữ liệu được ký số), đề nghị bổ sung quy trình xử lý trong trường hợp người nhận thông điệp dữ liệu được ký số phát hiện trạng thái chứng thư chữ ký số hết hiệu lực hoặc phạm vi sử dụng, giới hạn trách nhiệm và các thông tin trên chứng thư chữ ký số của người ký không hợp lệ hoặc có dấu hiệu sai phạm. Bên cạch đó, tại khoản 3 Điều này, đề nghị xác định rõ hình thức chịu trách nhiệm đối với người nhận chứng thư chữ ký số. | Dự thảo quy định theo hướng người nhận chấp nhận thực hiện kiểm tra tại khoản 2 Điều 19 dự thảo Nghị định. Trường hợp phát hiện có như tại khoản 3 thì người nhận chịu trách nhiệm về việc chấp nhận thông điệp dữ liệu đó |
|  | 7. Tại Điều 20, Điều 21 dự thảo Nghị định (Về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phát triển ứng dụng sử dụng chữ ký số và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân cung cấp giải pháp chữ ký số), đề nghị xác định rõ nội hàm của tổ chức, cá nhân phát triển ứng dụng sử dụng chữ ký số và tổ chức, cá nhân cung cấp giải pháp chữ ký số. | Dự thảo đã quy định đưa ra các nguyên tắc khi phát triển ứng dụng chữ ký số và giải pháp chữ ký số |
|  | 8. Điều 24 dự thảo Nghị định (Nghĩa vụ khi áp dụng dấu thời gian, kiểm tra dấu thời gian của thông điệp dữ liệu và phát triển ứng dụng dấu thời gian) |  |
|  | a) Đề nghị bổ sung 01 khoản quy định về nghĩa vụ của người khởi tạo và gửi thông điệp dữ liệu gắn với dấu thời gian trong việc kiểm tra trạng thái, các thông tin liên quan về dấu thời gian. | Dự thảo đã chỉnh lý lại khoản 1 theo ý kiến của Bộ Tài chính |
|  | b) Tại khoản 3, đề nghị xác định rõ trách nhiệm của người nhận thông điệp dữ liệu gắn với dấu thời gian, các thông tin liên quan về dấu thời gian. | Dự thảo đã quy định về trách nhiệm của người nhận đối với chấp nhận thông điệp dữ liệu gắn với dấu thời gian, các thông tin liên quan về dấu thời gian |
|  | 9. Tại điểm a khoản 4 Điều 25 dự thảo Nghị định (Dịch vụ tin cậy), đề nghị chỉnh lý theo hướng không nên đưa tên các loại hình thiết bị cụ thể để bảo đảm trong tương lai có các loại thiết bị khác vẫn có thể thực hiện theo Nghị định. | Dự thảo quy định các mô hình ký số đang có hiện nay. Tương ưng với từng mô hình các phương án kỹ thuật khác nhau. Việc không quy định sẽ dẫn đến doanh nghiệp được cung cấp các mô hình mà chưa được cho phép |
|  | 10. Điều 26 dự thảo Nghị định (Điều kiện kinh doanh) |  |
|  | a) Tại khoản 1, đề nghị làm rõ nội dung phương án tài chính của doanh nghiệp khi cung cấp dịch vụ tin cậy bảo đảm tính cạnh tranh của doanh nghiệp, đồng thời đem lại lợi ích cho người dân và doanh nghiệp khi sử dụng chữ ký số góp phần thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia. | Dự thảo đã quy định phương án mức kỹ quỹ theo số lượng thuê bao để bảm đảm tính cạnh tranh của doanh nghiệp |
|  | b) Tại khoản 3, đề nghị bổ sung nội dung: **(1)** Sau 07 ngày kể từ khi thay thế, bổ sung thiết bị so với hồ sơ đã được thẩm tra, doanh nghiệp thông báo bằng văn bản đến Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia kèm theo tài liệu kỹ thuật; đồng thời phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức tổ chức đánh giá an toàn, an ninh của thiết bị này; **(2)** Tuân thủ tiêu chuẩn và quy chuẩn về an ninh mạng; **(3)** Giải pháp bảo mật thông tin cá nhân, thông tin khách hàng, dữ liệu lưu trữ có mã hóa và một số yêu cầu bảo đảm an toàn phòng cháy. | Đây là điều kiện kinh doanh không phải trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.  Trách nhiệm của doanh nghiệp đã được quy định tại Luật và làm rõ tại dự thảo Nghị định |
|  | c) Tại khoản 3, đề nghị bổ sung điều kiện chung về hệ thống thiết bị kỹ thuật trong việc bảo đảm công cụ tra cứu tình trạng hoạt động của thuê bao. | đối với trường hợp ký số bằng USB Token, Sim PKI là ký số Offline nên việc tra cứu tình trạng hoạt động của thuê bao là chưa khả thi. Theo đó dự thảo quy định theo hướng “Lưu trữ đầy đủ, chính xác và cập nhật thông tin của thuê bao; cập nhật danh sách các chứng thư chữ ký số có hiệu lực, tạm dừng, hết hiệu lực; cho phép thuê bao truy cập, sử dụng trực tuyến 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần” |
|  | d) Tại khoản 3, đề nghị chỉnh lý cụm từ *“bảo đảm an toàn thông tin mạng tối thiểu cấp độ 3 và bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng và an ninh mạng”* thành *“bảo đảm an toàn thông tin mạng tối thiểu cấp độ 3,* ***an ninh mạng*** *và bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng* ***và bảo vệ dữ liệu cá nhân****”.* | Theo khoản 1 Điều 42 Luật An ninh mạng quy định “1. Kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức không thuộc Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia trong trường hợp sau đây: a) Khi có hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng xâm phạm an ninh quốc gia hoặc gây tổn hại nghiêm trọng trật tự, an toàn xã hội; b) Khi có đề nghị của chủ quản hệ thống thông tin.”  Trường hợp hệ thống cấp 5 mới phải thực hiện pháp luật về an ninh mạng. |
|  | đ) Đề nghị bổ sung làm rõ các phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ giám sát, kiểm tra, báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về dịch vụ tin cậy bảo đảm phù hợp với quy định tại điểm đ khoản 1 và khoản 2 Điều 29 Luật Giao dịch điện tử năm 2023, cụ thể: Điểm đ khoản 1 quy định: *“1. Điều kiện kinh doanh dịch vụ tin cậy bao gồm: đ) Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ giám sát, kiểm tra, báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về dịch vụ tin cậy.”*; Khoản 2 quy định: *“Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.”.* | Dự thảo đã quy định nội dung này tại điểm c khoản 4 và khoản 5 Điều 26 dự thảo |
|  | 11. Điều 27 dự thảo Nghị định (Quy trình thủ tục cấp giấy phép, cấp chứng thư chữ ký số) |  |
|  | a) Tại điểm đ khoản 1, đề nghị sửa thành: Hồ sơ nhân sự đáp ứng khoản 2 Điều 26 của Nghị định này. | Dự thảo đã quy định chi tiết hồ sơ cần có. Nếu quy định chung chung sẽ dẫn đến tùy nghi khi xử lý. |
|  | b) Tại khoản 5, đề nghị bổ sung nội dung “Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ” và chỉnh lý như sau: “Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp chứng thư chữ ký số hợp lệ, Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia phối hợp với **Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ** thực hiện thẩm tra hồ sơ…”; bởi vì, để cung cấp dịch vụ tin cậy cho khách hàng, tổ chức, doanh nghiệp đồng thời phải đáp ứng 02 điều kiện là có giấy phép cung cấp dịch vụ tin cậy và chứng thư chữ ký số và việc Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ chỉ tham gia vào giai đoạn cấp giấy phép là chưa hợp lý. | Việc cấp chứng thư số chỉ Kiểm tra hệ thống kỹ thuật thực tế của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy để bảo đảm hệ thống kỹ thuật thực tế theo đúng hồ sơ cấp giấy phép và đánh giá vận hành thực tế của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy.  Và không phải là điều kiện kinh doanh dịch vụ tin cậy. |
|  | c) Tại khoản 7, đề nghị nghiên cứu điều chỉnh thời hạn chứng thư chữ ký số cấp cho các tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy; bởi vì, tại khoản 7 Điều 27 dự thảo Nghị định quy định *“Chứng thư chữ ký số cấp cho các tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy có thời hạn không quá 05 năm”*, tuy nhiên tại điểm c khoản 3 Điều 8 dự thảo Nghị định lại quy định: *“Chứng thư chữ ký số dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng có hiệu lực là 10 năm”.* | Tiếp thu đã chỉnh lý |
|  | 12. Tại điểm a khoản 2 Điều 28 dự thảo Nghị định (Thay đổi nội dung giấy phép, cấp lại giấy phép, gia hạn giấy phép), đề nghị bổ sung vào cuối điểm này nội dung *“trường hợp từ chối cấp lại giấy phép, Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do”*. | Tiếp thu |
|  | 13. Điều 29 dự thảo Nghị định (Tạm đình chỉ giấy phép) |  |
|  | a) Tại khoản 1, đề nghị bổ sung trường hợp tạm đình chỉ giấy phép trong trường hợp khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (như Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông…) về việc tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật cần được xác minh, làm rõ hoặc trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính 02 lần liên tiếp đối với 01 hành vi vi phạm. | Việc tạm đình chỉ đối với có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật đã được quy định tại pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Ngoài ra cung cân nhắc tạm đình chỉ khi chưa xác minh, làm rõ nội dung vi phạm. |
|  | b) Tại khoản 2, đề nghị xác định rõ thời gian Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức làm việc với doanh nghiệp khi phát hiện doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp bị tạm đình chỉ giấy phép tại khoản 1 Điều này; đồng thời, đề nghị bổ sung nội dung theo hướng khi phát hiện doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp bị tạm đình chỉ giấy phép tại khoản 1 Điều này, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản thông báo đến doanh nghiệp đề nghị dừng cung cấp dịch vụ tin cậy cho đến khi có kết luận của cơ quan có thẩm quyền. | Dự thảo đã quy định Trong vòng 07 ngày làm việc, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, ban hành quyết định tạm đình chỉ trên cơ sở tổ chức làm việc với doanh nghiệp và lập biên bản làm việc. |
|  | 14. Tại khoản 1 Điều 30 dự thảo Nghị định (Thu hồi giấy phép), đề nghị bổ sung các trường hợp thu hồi giấy phép như sau: Bán, chuyển nhượng thông tin, dữ liệu khách hàng trái phép; đăng ký thông tin thuê bao không chính xác để kích hoạt dịch vụ tin cậy; chuyển nhượng giấy phép trái quy định của pháp luật hoặc khi tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy vi phạm pháp luật về hình sự. | Khoản 6 Điều 6 Luật Giao dịch điện tử đã quy định về hành vi bị nghiêm cấm.  Ngoài ra cũng cần cân nhắc mức độ đối với một số hành vi sẽ được quy định tại Nghị định xử lý vi phạm hành chính. |
|  | 15. Tại điểm b khoản 1 Điều 40 dự thảo Nghị định (Hồ sơ đề nghị cấp Chứng thư chữ ký số công cộng), đề nghị thay cụm từ *“căn cước công dân gắn chip”* thành *“căn cước công dân”* và bổ sung cụm từ *“căn cước điện tử”* để bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Căn cước năm 2023. | Tiếp thu đã chỉnh lý |
|  | 16. Đề nghị đánh giá tác động, tính khả thi trong triển khai thực hiện nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 50 dự thảo Nghị định (cung cấp thông tin) về việc công bố thông tin danh sách chứng thư chữ ký số có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi của thuê bao; bởi vì: **(1)** Đã có quy định hệ thống cung cấp dịch vụ tin cậy của doanh nghiệp kết nối tới hệ thống của trung tâm chứng thực điện tử quốc gia để phục vụ công tác quản lý; **(2)** Định kỳ doanh nghiệp có báo cáo về chứng thư số đang có hiệu lực, hết hạn, thu hồi; **(3)** Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số đã có nội dung quy định về việc tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số phải công bố thông tin danh sách chứng thư chữ ký số có hiệu lực. Tuy nhiên, trên thực tế các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng không chấp hành quy định này, chấp nhận bị xử phạt hành chính hoặc có biện pháp đối phó khi bị thanh tra, kiểm tra. Nguyên nhân do việc công bố danh sách chứng thư số đang hoạt động, đồng nghĩa với việc tổ chức cung cấp dịch vụ công bố thông tin tệp khách hàng (tên tổ chức cá nhân, mã số thuế…) dẫn tới việc bị các tổ chức cung cấp dịch vụ khác sử dụng để lôi kéo số khách hàng này; **(4)** Doanh nghiệp cung cấp công cụ xác thực tình trạng hoạt động của chứng thư số đã đáp ứng được yêu cầu tra cứu chứng thư số đang hoạt động, bị thu hồi… | Thứ nhất, kinh nghiệm quốc tế của nhiều quốc gia đối với dịch vụ tin cậy đều yêu cầu tổ chức cung cấp dịch vụ phải công bố danh sách chứng thư chữ ký số có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi để đảm bảo kiểm tra hiệu lực của chữ ký số.  Thứ hai, doanh nghiệp có báo cáo về số lượng chứng thư số đang có hiệu lực, hết hạn, thu hồi đề phục vu công tác quản lý nhà nước chứ không bảo cáo chi tiết từng chứng thư số.  Thứ ba, Nghị định này sẽ thay thế nghị định 130/2018/NĐ-CP  Thứ tư, doanh nghiệp cung cấp công cụ xác thực nhưng không đồng nghĩa với việc trách nhiệm phải công bố danh sách này. |
|  | 17. Đề nghị bỏ Điều 52 dự thảo Nghị định (Mã quản lý thiết bị); bởi vì, việc ban hành quy định này sẽ phát sinh thủ tục hành chính, phát sinh chi phí cho cả doanh nghiệp và cơ quan quản lý do phải đầu tư cơ sở hạ tầng, thiết bị để lưu trữ, quản lý mã quản lý thiết bị; trong khi đó, trong hồ sơ kỹ thuật đã bao gồm tên, cấu hình, số sê-ri của thiết bị, địa điểm đặt thiết bị và chức năng của thiết bị. | Như giải trình với tại mụ 11.1 của Bộ Công Thương |
|  | 18. Tại Điều 53 dự thảo Nghị định (Quyền và trách nhiệm của thuê bao sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng), đề nghị bổ sung trách nhiệm của thuê bao sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng trong việc bảo đảm không để xảy ra tình trạng buôn, bán, cho thuê, chuyển nhượng chữ ký số công cộng. | Chữ ký số giống như con dấu của doanh nghiệp và chữ ký tươi của cá nhân. Do đó theo quan hệ dân sự có trường hợp ủy quyền, trong hoạt động điều hành doanh nghiệp có nhiều nội dung liên quan đến sử dụng con dấu. Theo đó dự thảo quy định trách nhiệm “Lưu trữ và sử dụng khóa bí mật của mình một cách an toàn, bí mật trong suốt thời gian chứng thư chữ ký số của mình có hiệu lực và bị tạm dừng” và “Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu vi phạm quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 53 và các quy định của pháp luật khác có liên quan” |
|  | 19. Tại Điều 56 dự thảo Nghị định (Trách nhiệm của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực quốc gia), đề nghị nghiên cứu bổ sung trách nhiệm đơn vị cung cấp phải đảm bảo quản trị, vận hành hệ thống, an ninh an toàn của hệ thống; xây dựng các tính năng cảnh báo, ngăn chặn và phát hiện truy cập trái phép trên môi trường mạng. | Khoản 5 Điều 56 đã quy định “Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia đóng vai trò và có quyền, nghĩa vụ như tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy theo quy định tại Chương III Nghị định này” theo đó trách nhiệm về đảm bảo quản trị, vận hành hệ thống, an ninh an toàn của hệ thống; xây dựng các tính năng cảnh báo, ngăn chặn và phát hiện truy cập trái phép trên môi trường mạng tương tự như tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy. |
|  | 20. Về quy định trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ chữ ký số, dịch vụ tin cậy, đề nghị bổ sung đơn vị cung cấp dịch vụ có trách nhiệm bồi thường, khắc phục thiệt hại cho tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ trong trường hợp xảy ra sự cố, yếu tố khách quan trên môi trường mạng. Xác định cụ thể về thiệt hại để bồi thường đảm bảo tính công bằng và khả thi. | Dự thảo đã quy định trách nhiệm của cung cấp dịch vụ chữ ký số, dịch vụ tin cậy. Về trách nhiệm bồi thường, khắc phục thiệt hại sẽ thực hiện theo hợp đồng và pháp luật về hợp đồng, dân sự. |
|  | 21. Đề nghị rà soát một số điều tại dự thảo Nghị định quy định về thủ tục hành chính như Điều 12 về cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn, Điều 27 về thủ tục cấp giấy phép, cấp chứng thư chữ ký số, Điều 40 về hồ sơ đề nghị cấp chứng thư chữ ký số công cộng… để chỉnh lý theo hướng lược bỏ một số loại giấy tờ, tài liệu cần có khi thực hiện thủ tục (có thể khai thác, kiểm tra bằng việc khai thác thông tin thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác) như thông tin về giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lý lịch tư pháp (hiện nay Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 09/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính cấp Phiếu lý lịch tư pháp tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp đã định hướng việc đơn giản hóa, cắt giảm giấy tờ về lý lịch tư pháp khi thực hiện thủ tục hành chính)… | Dự thảo đã quy định hồ sơ tương ứng với các yêu cầu, điều kiện. Và sẽ lược bỏ một số loại giấy tờ, tài liệu cần có khi thực hiện thủ tục khi có thể khai thác, kiểm tra bằng việc khai thác thông tin thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác. |
|  | 22. Về dịch vụ chữ ký số công cộng (Mục 4 Chương III dự thảo Nghị định), hiện nay việc sử dụng chữ ký điện tử, chữ ký số hiện nay có nhiều bất cập. đề nghị bổ sung vào dự thảo Nghị định quy định giải pháp, phương án để bảo đảm xác định chính xác danh tính của chủ thể trong lần đầu cấp chứng thư số và xác thực danh tính tại các lần sử dụng chữ ký số cho chặt chẽ. | Tiếp thu đã chỉnh lý lại Điều 40, Điều 43 để bảo đảm việc xác minh danh tính |
| **B** | **ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH** | |
| **1** | **Nghệ An** | |
| 1.1 | Cơ bản thống nhất với nội dung của dự thảo |  |
| 1.2 | Tại các Điều: 4, 5, 14, 15, 23; Khoản 1 Điều 10 và Khoản 2, 3, 4 Điều 25 của dự thảo đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét, đưa các nội dung mang tính chất giải thích từ ngữ vào các điều khoản của Điều 3. | Tiếp thu rà soát và chỉnh lý lại |
| 1.3 | Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, bổ sung quy định kết nối đến cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư để đảm bảo việc khai thác, sử dụng tài khoản định danh điện tử cấp độ 2 trong các giao dịch điện tử. | Tiếp thu và làm rõ như sau:  - Điều 40 dự thảo đã chỉnh lý lại theo hướng:  Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng không yêu cầu cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức nộp các hồ sơ, tài liệu khi đã có văn bản chấp thuận cho phép thực hiện kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử theo quy định pháp luật về định danh và xác thực điện tử hoặc có đầy đủ phương tiện đọc dữ liệu trong chíp điện tử, dữ liệu trong tài khoản định danh điện tử mức độ 2  - Điều 43 dự thảo đã quy định Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng được quyết định biện pháp, hình thức, công nghệ để nhận biết và xác minh khách hàng phục vụ việc cấp chứng thư chữ ký số công cộng bằng phương thức điện tử nhưng khi cấp chứng thư chữ ký số công cộng bằng phướng thức điện tử, doanh nghiệp có trách nhiệm “dữ liệu định danh cá nhân được xác thực bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc với dữ liệu định danh cá nhân được xác thực bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền”. |
| **2** | **Cà Mau** | |
| 2.1 | Cơ bản thống nhất với nội dung dự thảo |  |
| 2.2 | Về dự thảo Nghị định: |  |
|  | - Nội dung tại Điều 4 chỉ đơn thuần giải thích cụm từ “chữ ký điện tử”, chưa bao quát hết các nội dung được quy định tại Điều 22 Luật Giao dịch điện tử. Vì vậy đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, bổ sung, chi tiết thêm; | Xin được làm rõ như sau:  Nội dung quy định dẫn chiếu đến khoản 11 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử để cơ quan được rõ. |
|  | - Cần thống nhất cách trích dẫn các cụm từ đã được giải thích tại Luật Giao dịch điện tử, cụ thể: tại khoản 1 Điều 5 của dự thảo Nghị định này cần trích dẫn cụm từ “Chứng thư chữ ký điện tử” theo khoản 13 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử để thống nhất với cách giải thích tại Điều 4 của dự thảo Nghị định này;  - Cần thống nhất cách ghi ký tự hoa của cụm từ “Tổ chức” trong toàn bộ dự thảo Nghị định này, cụ thể tại điểm a khoản 2 Điều 5; khoản 1 Điều 7; khoản 2 Điều 8;…” | - Tiếp thu, đã chỉnh lý lại khoản 1 Điều 5 theo hướng dẫn chiếu đến Luật.  - Xin lảm rõ như sau: Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia là tên riêng nên xin giữ nguyên như dự thảo. |
|  | - Tại khoản 1 Điều 7, đề nghị đơn vị soạn thảo bổ sung thêm nội dung “Tên của thuê bao” để thống nhất với nội dung tại khoản 2, khoản 3 Điều này; | Xin được làm rõ như sau:  Chứng thư chữ ký số gốc của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia là chứng thư do chính tổ chức này cấp cho mình do đó không có trường thông tin về thuê bao. |
|  | - Tại Điều 9 cần nêu các nội dung chính về “Định dạng chứng thư chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký số” và giao Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết Điều này. Vì hiện nay Bộ Thông tin và Truyền thông vẫn chưa có quy định về định dạng chứng thư chữ ký điện tử, định dạng chứng thư chữ ký số nên không thể tham chiếu đến quy định này của Bộ Thông tin và Truyền thông; | Xin được làm rõ như sau:  Tại Thông tư số 06/2015/TT-BTTTT ngày 23/03/2015 tại Phụ lục ban hành kèm theo đã quy định về định dạng chứng thư số tuân thủ tiêu chuẩn RFC 5280 Internet X.509 Public Key Infrastructure Certificate and Certificate Revocation List (CRL) Profile. |
|  | - Tại ý thứ 4 điểm a khoản 1 Điều 12, việc tham chiếu “khoản 3 Điều 11 của Nghị định này” không thực hiện được do tại Điều 11 của Nghị định này không có khoản 3; | Tiếp thu  Đã chỉnh lý lại Điều 12 |
|  | - Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, hiệu chỉnh cụm từ “theo mẫu số … tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này” thành “theo Mẫu số …. tại Phụ lục kèm theo Nghị định này” trong toàn bộ dự thảo Nghị định này (tại ý thứ 3 điểm b khoản 1 Điều 12,…); | Tiếp thu  Đã rà soát và chỉnh lý lại cho thống nhất |
|  | - Tại điểm a khoản 1 Điều 13, đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung cụm từ “cơ quan, ” vào phía trước cụm từ “tổ chức” trong đoạn “…kiểm tra thực tế và cấp giấy chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn cho tổ chức.” cho phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này; | Tiếp thu |
|  | - Tại Điều 14, cơ quan soạn thảo nghiên cứu chỉnh sửa lại như sau:  “Chữ ký số là chữ ký theo quy định tại khoản 12 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử và đáp ứng đủ các yêu cầu theo khoản 3 Điều 22 Luật Giao dịch điện tử” để thống nhất cách viết tại Điều 4 của Nghị định này.  - Tại Điều 15, góp ý giống như Điều 14 của Nghị định này; | Xin bảo lưu  Vì khoản 3 Điều 22 mới chỉ quy định yêu cầu chưa bao hàm hết khái niệm. |
|  | - Tại Điều 16, cơ quan soạn thảo chưa nêu rõ quy trình, thủ tục, biểu mẫu để cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức thực hiện để cấp chứng thư chữ ký số. | Xin được làm rõ như sau  Quy trình thủ tục cấp đã được quy định tại Điều 40, 41, 42, 43 dự thảo. |
|  | - Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, bổ sung nội dung về Dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ được quy định tại Điều 24 Luật Giao dịch điện tử. Trong đó, giao Chính phủ quy định chi tiết Điều này; | Xin bảo lưu  Vì Luật không quy định về Dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ này. |
|  | - Tại khoản 1 Điều 25, đề nghị cơ quan soạn thảo chỉnh sửa lại như sau:  “1. Dịch vụ tin cậy bao gồm các dịch vụ được quy định theo khoản 1 Điều 28 Luật Giao dịch điện tử”. | Tiếp thu và đã bổ sung định nghĩa về dịch vụ tin cậy tại khoản 1 Điều 25 dự thảo. |
|  | - Tại Điều 26 dự thảo Nghị định này, đề nghị cơ quan soạn thảo quy định chi tiết Điều kiện kinh doanh cho từng loại dịch vụ tin cậy nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thực hiện; | Xin được làm rõ như sau  Dự thảo Nghị định đã quy định theo hướng điều kiện chung và điều kiện rieng đối với từng loại dịch vụ |
|  | - Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, bổ sung nội dung về hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy được quy định tại khoản 4 Điều 28 Luật Giao dịch điện tử. Trong đó, giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung này; | Xin được làm rõ như sau  Điều 35 dự thảo đã quy định hoạt động của dịch vụ cấp dấu thời gian, Điều 36 quy định về dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu; và Điều 37 về dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.  Do tính chất đặc thù của dịch vụ chứng thực chữ ký số cộng công và Luật giao Chính phủ quy định chi tiết nên hoạt động của dịch vụ này được quy định cụ thể hơn. |
|  | - Tại Điều 35 Nghị định này đã được quy định tại Điều 31 Luật Giao dịch điện tử. Vì vậy đề nghị cơ quan soạn thảo cần xác định rõ nội dung nào kế thừa, nội dung nào chi tiết nhằm tránh bị lúng túng khi triển khai thực hiện; | Xin được làm rõ như sau:  Điều 35 quy định cụ thể hơn trên cơ sở quy định trong Luật giao dịch điện tử. |
|  | - Tại Điều 37 Nghị định này đã được quy định tại Điều 33 Luật Giao dịch điện tử và yêu cầu Chính phủ quy định chi tiết Điều này. Vì vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, xây dựng chi tiết từng nội dung theo quy định của Luật Giao dịch điện tử. Tại khoản 2 Điều 33 Luật Giao dịch điện tử quy định “Chứng thư chữ ký số công cộng được cung cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng theo quy định của Luật này.”. Tuy nhiên, tại Điều 37 Nghị định này quy định “Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng do tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy”. Đề nghị cơ quan soạn thảo xác định lại tổ chức cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cho phù hợp với quy định của Luật Giao dịch điện tử. |  |
|  | - Đề nghị cơ quan soạn thảo thống nhất sử dụng cụm từ “thẻ căn cước” thay cho cụm từ “căn cước công dân gắn chíp hoặc căn cước hoặc tài khoản định danh điện tử mức độ 2”. Vì Luật Căn cước có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của Nghị định này; | Tiếp thu  Đã chỉnh lý lại thành “thẻ căn cước”, “Thẻ căn cước công dân”. |
|  | - Tại điểm d khoản 1 Điều 43 có tham chiếu đến “… điểm đ khoản 2 Điều 38 Nghị định này và …”. Tuy nhiên dự thảo Nghị định này không có điểm đ khoản 2 Điều 38. Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, bổ sung hoặc trích dẫn đúng điều khoản để áp dụng; | Tiếp thu  Đã rà soát và chỉnh lý lại. |
|  | - Tại khoản 1 Điều 49, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, hiệu chỉnh như sau:  “1. Quy chế chứng thực của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng được xây dựng theo quy chế chứng thực mẫu quy định tại khoản 1 Điều 54 của Nghị định này.” | Tiếp thu  Đã rà soát và chỉnh lý lại. |
| 2.3 | Về Tờ trình Chính phủ; Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo Nghị định; Đánh giá tác động của Thủ tục hành chính được quy định chi tiết trong dự thảo Nghị định, cơ quan soạn thảo nghiên cứu hiệu chỉnh (nếu có) cho phù hợp với các ý kiến đóng góp nêu trên. | **Tiếp thu**  Đã rà soát và chỉnh lý lại. |
| **3** | **Bắc Kạn** | |
| 3.1 | Cơ bản nhất trí với nội dung dự thảo |  |
| 3.2 | 1. Tại điểm a, điểm b Khoản 1 Điều 8 (trang 5):  Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung từ “ký” và biên tập lại như sau:  “*a) Chứng thư chữ ký điện tử của cơ quan, tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn có hiệu lực là 10 năm.*  *b) Chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng đảm bảo an toàn của tổ chức, cá nhân có hiệu lực tối đa 03 năm.”*  Lý do: Để thống nhất với tên của Điều 8 | Tiếp thu  Đã rà soát và chỉnh lý lại. |
| 3.3 | **2. Tại khoản 1 Điều 45 (trang 36):**  “1. Trước ngày hết hạn của chứng thư chữ ký số **tối thiểu 30 ngày làm việc**, thuê bao có quyền yêu cầu gia hạn chứng thư chữ ký số”.  **Lý do:** Để cá nhân, tổ chức có thời gian chuẩn bị gia hạn chứng thư chữ ký số cho thuê bao; đồng thời, có thời hạn cụ thể để cơ quan quản lý nhà nước đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện | **Xin được làm rõ như sau:**  Quy định như dự thảo sẽ tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức khi thực hiện việc gia hạn chứng thư chữ ký số tránh việc từ chối của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ. |
| **4** | **Lạng Sơn** | |
| 4.1 | 1. Điểm a, điểm b Khoản 1 Điều 8: đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung từ “ký” và biên tập lại như sau:  “a) Chứng thư chữ ký điện tử của cơ quan, tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn có hiệu lực là 10 năm.  b) Chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng đảm bảo an toàn của tổ chức, cá nhân có hiệu lực tối đa 03 năm.” | Tiếp thu  Đã rà soát và chỉnh lý lại. |
| 4.2 | 2. Khoản 1 Điều 45: đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét bổ sung thời gian tối thiểu gia hạn chứng thư số trước ngày hết hạn của chứng thư số là 30 ngày làm việc để cá nhân, tổ chức có thời gian chuẩn bị gia hạn chứng thư chữ ký số cho thuê bao, đồng thời quy định thời hạn cụ thể để cơ quan quản lý nhà nước đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện. | Xin được làm rõ như sau:  Quy định như dự thảo sẽ tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức khi thực hiện việc gia hạn chứng thư chữ ký số tránh việc từ chối của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ. |
| **5** | **Long An** | |
| 5.1 | Đề nghị xem xét, rà soát lại nội dung một số điều, khoản trong dự thảo Nghị định, đảm bảo không quy định lại các nội dung đã được quy định tại Luật Giao dịch điện tử *(ví dụ: nội dung Điều 4 dự thảo Nghị định đã được quy định tại khoản 11 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử; Khoản 1 Điều 5 dự thảo Nghị định đã được quy định tại khoản 13 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử; Khoản 1 Điều 10 dự thảo Nghị định đã được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22 và khoản 2 Điều 25 Luật Giao dịch điện tử; Điều 14 dự thảo Nghị định đã được quy định tại khoản 12 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử; Điều 15 dự thảo Nghị định đã được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 22 Luật Giao dịch điện tử; Điều 23 dự thảo Nghị định đã được quy định tại khoản 15 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử; Điều 25 dự thảo Nghị định có quy định đã được quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 31, Điều 32, khoản 1 Điều 33 Luật Giao dịch điện tử; khoản 1 Điều 25 dự thảo Nghị định đã được quy định tại Điều 31 Luật Giao dịch điện tử...).* | Tiếp thu, làm rõ như sau:  Một số thuật như tại khoản 1 Điều 10 là thuật ngữ mới chưa được quy định tại Luật Giao dịch điện tử, Điều 14, Điều 15 đã chỉnh lý lại; Điều 23 dẫn chiếu đến Luật, Điều 25 quy định rõ hơn Luật mà không quy định lại các nội dung của Luật Giao dịch điện tử.  Ngoài ra, đã rà soát và chỉnh lý lại theo hướng dẫn chiếu để phù hợp với Luật Giao dịch điện tử năm 2023. |
| 5.2 | Tại Điều 9 của dự thảo Nghị định có nội dung quy định như sau *Khi cấp chứng thư chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký số, các cơ quan, tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng, các tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy phải tuân thủ quy định về định dạng chứng thư chữ ký điện tử, định dạng chứng thư chữ ký số theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông”*: Đề nghị điều chỉnh như sau*“Khi cấp chứng thư chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký số, các cơ quan, tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng, các tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy phải tuân thủ quy định về định dạng chứng thư chữ ký điện tử, định dạng chứng thư chữ ký số theo quy định do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành”.* | Xin được làm rõ như sau:  Cụm từ “*theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông”* đã bao hàm việc này sẽ do Bộ ban hành và phù hợp với kỹ thuật lập pháp hiện này. |
| **6** | **Hải Phòng** | |
| 6.1 | 1. Khoản 1 Điều 5 dự thảo quy định: *"Chứng thư chữ ký điện tử là thông điệp dữ liệu nhằm xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân được chứng thực là người ký chữ ký điện tử"*; Điều 14 dự thảo quy định: *"Chữ ký số là chữ ký điện tử sử dụng thuật toán khóa không đối xứng, gồm khóa bí mật và khóa công khai, trong đó khóa bí mật được dùng để ký số và khóa công khai được dùng để kiểm tra chữ ký số và đáp ứng các yêu cầu theo khoản 3 Điều 22 Luật Giao dịch điện tử. Chữ ký số bảo đảm tính xác thực, tính toàn vẹn và tính chống chối bỏ nhưng không bảo đảm tính bí mật của thông điệp dữ liệu."* Tuy nhiên, các nội dung này đã được quy định tại khoản 12, 13 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử năm 2023, việc quy định lại trong dự thảo Nghị định là chưa phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015. Đề nghị rà soát, lược bỏ. | Tiếp thu  Đã rà soát và chỉnh lý theo hướng dẫn chiếu đến quy định trong Luật Giao dịch điện tử. |
| 6.2 | 2. Điều 27 dự thảo về Quy trình thủ tục cấp giấy phép, cấp chứng thư chữ ký số:  a) Đề nghị chỉnh lý tên Điều này thành: *"Quy trình thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy, cấp chứng thư chữ ký số"* cho rõ ràng.  b) Khoản 2 quy định: *"Thời hạn bổ sung, sửa đổi hồ sơ của doanh nghiệp tối đa là 06 tháng kể từ ngày ra thông báo. Trường hợp doanh nghiệp không bổ sung, sửa đổi hồ sơ theo đúng thời hạn quy định, Bộ Thông tin và Truyền thông từ chối xem xét cấp giấy phép"*; tuy nhiên, tại khoản này cũng quy định: *"Tổng thời gian để tổ chức, cá nhân bổ sung, sửa đổi hồ sơ tối đa là 12 tháng kể từ ngày Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo lần đầu. Quá thời hạn trên, tổ chức, cá nhân không hoàn thiện hồ sơ, tài liệu, Bộ Thông tin và Truyền thông có quyền từ chối xem xét cấp giấy phép"* là đang có sự mâu thuẫn về thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy để xác định trường hợp Bộ Thông tin và Truyền thông từ chối xem xét cấp giấy phép. Đề nghị chỉnh lý thống nhất. | Xin được làm rõ như sau:  Trong quá trình xử lý hồ sơ, có trường hợp doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện nhiều lần do chưa đáp ứng được yêu cầu. Việc quy định tổng thời gian 12 tháng để rõ ràng trong quá trình xử lý cũng như tránh doanh nghiệp cố tình trây ỳ không hoàn thiện hồ sơ. |
| 6.3 | 3. Đối với Điều 3 dự thảo Nghị định: cần giải thích thuật ngữ “dịch vụ tin cậy” để đảm bảo tính thống nhất, rõ ràng, chi tiết trong quy định của Dự thảo Nghị định. | Xin được làm rõ như sau:  Dịch vụ tin cậy đã được quy định cụ thể bao gồm các dịch vụ như: cấp dấu thời gian, chứng thực thông điệp dữ liệu, chứng thực chữ ký số công cộng |
| 6.4 | 4. Đề nghị bộ phận soạn thảo văn bản xem xét, cân nhắc sửa đổi đối với yêu cầu về “trình độ từ đại học trở lên” thuộc các nội dung liên quan đến nhân lực quản lý và kỹ thuật trong Dự thảo Nghị định thành *“văn bằng/chứng chỉ đảm bảo”* để phù hợp với thực tiễn cuộc sống và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động. | Xin được làm rõ như sau:  Dự thảo quy định *“Có nhân sự chịu trách nhiệm”,* do đó nếu chỉ quy định yêu cầu văn bằng/chứng chỉ thì chưa đủ bảo đảm về trách nhiệm. |
| **7** | **Hà Tĩnh** | |
| 7.1 | Cơ bản đồng ý với nội dung dự thảo |  |
| 7.2 | Đối với dự thảo Nghị định quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy:  - Tại điểm b khoản 1 Điều 8 của dự thảo Nghị định quy định:  "Chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng đảm bảo an toàn của tổ chức, cá nhân có hiệu lực tối đa 03 năm".  Đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét, sửa thành: "Chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng đảm bảo an toàn của tổ chức, cá nhân có hiệu lực tối đa 05 năm".  *Lý do:* Phù hợp với nhiệm kỳ công tác  - Tại khoản 1 Điều 39 của dự thảo Nghị định quy định:  "Cá nhân đề nghị cấp chứng thư chữ ký số công cộng là người từ đủ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam".  Đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét, sửa thành: "Cá nhân đề nghị cấp chứng thư chữ ký số công cộng là công dân có từ độ tuổi trưởng thành không vi phạm các quy định pháp luật Việt Nam". | Xin được làm rõ như sau:  Việc quy định thời hạn hiệu lực của Chứng thư chữ ký số được căn cứ từ tiêu chuẩn và kinh nghiệm quốc tế (trong đó có khuyến cáo của Viện Tiêu chuẩn Mỹ). Quy định này nhằm tương thích, tưởng đồng với quốc tế để tạo thuận lợi trong quá trình công nhận chữ ký số, chữ ký điện tử của Việt Nam sau này. |
| **8** | **Quảng Ninh** | |
|  | - Tại Khoản 1, Điều 8, Mục 1, Chương II: Dự thảo sử dụng cụm từ “Chứng thư chữ điện tử” là chưa chính xác, đề nghị cơ quan soạn thảo sửa lại thành Chứng thư chữ ký điện tử. | Tiếp thu |
|  | - Đề nghị bổ sung các hành vi bị cấm khi sử dụng chứng thư chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký số. | Xin được làm rõ như sau:  Luật Giao dịch điện tử đã quy định về hành vi cấm trong đó có nội dung về chứng thư chữ ký điện tử (khoản 6 Điều 6). Thứ hai nội dung này Luật cũng không giao Chính phủ quy định chi tiết. Do đó xin phép không bổ sung thêm. |
|  | - Đề nghị bổ sung các trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy, tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn thu hồi chứng thư chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký số đã cấp phát cho thuê bao để thuê bao và các tổ chức trên căn cứ quy định thực hiện. | Xin được làm rõ như sau:  Chữ ký điện tử chuyên dùng đảm bảo an toàn với phạm vi sử dụng trong nội bộ hoạt động của doanh nghiệp do đó xin phép không bổ sung quy định này. |
|  | - Đề nghị bổ sung quy định và hướng dẫn về việc ban hành quy chế sử dụng chứng thư chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký số trên các hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước nhằm bảo đảm việc sử dụng chứng thư chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký số an toàn, thống nhất, đúng quy định. | Xin được làm rõ như sau:  Hiện nay, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành quy chế mẫu tại Thông tư số 31/2020/TT-BTTTT. Sau khi nghị định được ban hành. Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ sửa đổi, bổ sung thông tư để phù hợp với Nghị định. |
| **9** | **Khánh Hòa** | |
| 9.1 | Cơ bản thống nhất nội dung dự thảo |  |
| 9.2 | - Đề nghị điều chỉnh khoản 9 Điều 3 dự thảo Nghị định: *“Quy chế chứng thực: Là quy chế của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia, tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy, tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn về quy trình, thủ tục cấp, quản lý chứng thư chữ ký điện tử hoặc chứng thư chữ ký số, sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn hoặc dịch vụ tin cậy”* thành: *“Quy chế chứng thực: Là quy chế của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn về quy trình, thủ tục cấp, quản lý chứng thư chữ ký điện tử hoặc chứng thư chữ ký số, sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn hoặc dịch vụ tin cậy”* (thay “tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy” bằng “tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng”, lý do, tại khoản 11 Điều 3 dự thảo Nghị định quy định: Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng là tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy, cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng trong các hoạt động công cộng; đồng thời để thống nhất với nội dung tại Điều 49 quy định về “Quy chế chứng thực của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng”). | Xin được làm rõ như sau:  Tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy đều có quy chế chứng thực để cung cấp dịch vụ của mình. Mà dự thảo nghị định đã quy định tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng là tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy. Do đó xin đề xuất giữ nguyên như dự thảo Nghị định. |
| 9.3 | - Đề nghị rà soát, thống nhất về chức năng của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng và tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy trong dự thảo Nghị định, cụ thể:  Tại Điều 25 dự thảo Nghị định quy định về *Dịch vụ tin cậy, bao gồm: Dịch vụ cấp dấu thời gian; Dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu; Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng*. Trong đó, *Dịch cụ chứng thực chữ ký số công cộng là dịch vụ do Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cung cấp* *để xác thực chủ thể ký số trên thông điệp dữ liệu, bảo đảm tính chống chối bỏ của chủ thể ký với thông điệp dữ liệu và bảo đảm tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu được ký...* (quy định tại Khoản 4 Điều 25 dự thảo Nghị định). Tuy nhiên, tại Điều 37 dự thảo Nghị định lại quy định: *“ Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng do Tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy bao gồm các hoạt động sau:...”.* | Tiếp thu  Đã rà soát và thấy rằng dự thảo đã quy định cụ thể hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy. Riêng đối với hoạt động dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng có tính đặc thù cần quy định riêng để hướng dẫn theo quy định của Luật Giao dịch điện tử (khoản 5 Điều 33). |
| **10** | **Gia Lai** | |
| 10.1 | Cơ bản thống nhất với nội dung của hồ sơ dự thảo |  |
| 10.2 | Tại Điều 27, Mục 2, Chương III (và các mục khác có cùng nội dung):  - Đề nghị chỉnh sửa đường dẫn [www.dichvucong.gov.vn](http://www.dichvucong.gov.vn) thành <https://dichvucong.gov.vn> vì đường dẫn [www.dichvucong.gov.vn](http://www.dichvucong.gov.vn) không truy cập được.  - Đề nghị chỉnh sửa nội dung “Cổng dịch vụ công của Bộ, <https://dichvucong.mic.gov.vn>” thành “Cổng dịch vụ công của Bộ Thông tin và Truyền thông, <https://dichvucong.mic.gov.vn>” để làm rõ nghĩa hơn. | Tiếp thu |
| **11** | **Đà Nẵng** | |
| 11.1 | **1. Góp ý tổng quan** |  |
|  | a) Đề nghị Ban soạn thảo nghiên cứu bổ sung trong dự thảo Nghị định:  - Quy định về giá trị pháp lý của Chữ ký số.  - Các nội dung quy định về “chữ ký số chuyên dùng công vụ”, để hướng dẫn, triển khai Khoản 1, Điều 22, Chương III về “Chữ ký số chuyên dùng công vụ” và Chương V. “Giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước” tại Luật giao dịch điện tử ngày 22/6/2023. | Xin được làm rõ như sau:  Giá trị pháp lý của chữ ký số đã được quy định tại Luật Giao dịch điện tử. Do vậy xin phép không bổ sung.  Về nội dung chữ ký số chuyên dùng công vụ sẽ được quy định tại Nghị định quy định về chữ ký số chuyên dùng công vụ do Bộ Quốc phòng chủ trì. |
|  | b) Thực hiện chủ trương “đơn giản hóa hồ sơ” tại Mục II.2 Quan điểm xây dựng chính sách của Tờ trình về dự thảo Nghị định quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy, tạo thuận lợi các doanh nghiệp hoạt động, cung cấp dịch vụ an toàn, hiệu quả, đề nghị xem xét:  - Cắt giảm thành phần hồ sơ khi làm thủ tục, không yêu cầu:  + Doanh nghiệp phải nộp “Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực của một trong các giấy tờ sau: giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13” tại Điều 12, Điều 27 vì cơ quan quản lý nhà nước có thể tra cứu dữ liệu doanh nghiệp đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư chia sẻ qua trục NGSP quốc gia.  + Người đại diện phải nộp “giấy tờ tùy thân của người đại diện theo pháp luật bao gồm căn cước hoặc căn cước công dân gắn chíp hoặc tài khoản định danh điện tử mức độ 2 hoặc hộ chiếu” tại Điều 40 vì cơ quan quản lý nhà nước có thể tra cứu dữ liệu công dân đã được Bộ Công an chia sẻ qua trục NGSP quốc gia. | Xin được tiếp thu, làm rõ như sau:  Về đơn giản hóa hồ sơ: Xin được nghiên cứu để tiếp thu trong trường hợp tra cứu trên NGSP quốc gia.  Về hồ sơ cấp CTS dự thảo đã quy định theo hướng cá nhân, tổ chức không phải nộp hồ sơ dữ liệu bản giấy khi sử dụng tài khoản định danh điện tử, thẻ căn cước (gắn chíp mà tổ chức đã đọc được) |
|  | - Rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép từ 30 ngày xuống còn 15 ngày. | Xin được làm rõ như sau:  Thời gian xử lý hồ sơ đã được tinh toán để đảm bảo thời gian xử lý hồ sơ. |
|  | - Điều chỉnh thời gian gia hạn giấy phép từ “không quá 01 năm” thành “không quá 03 năm” tại Điều 28, giúp Doanh nghiệp cắt giảm chi phí, nguồn lực, không phải thực hiện quá nhiều lần thủ tục gia hạn giấy phép. | Xin được làm rõ như sau:  Việc gia hạn chỉ áp dụng đối với trường hợp doanh nghiệp đang hoàn thiện thủ tục cấp lại giấy phép. Và không được phép gia hạn quá lâu. |
|  | - Đề nghị bổ sung quy định “Thời hạn hiệu lực của chứng thư số của thuê bao” không quá “Thời hạn hiệu lực của Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy” | Tiếp thu một phần và xin được làm rõ như sau:  Việc quy định thời hạn hiệu lực của Chứng thư chữ ký số được căn cứ từ tiêu chuẩn và kinh nghiệm quốc tế (trong đó có khuyến cáo của Viện Tiêu chuẩn Mỹ). Quy định này nhằm tương thích, tưởng đồng với quốc tế để tạo thuận lợi trong quá trình công nhận chữ ký số, chữ ký điện tử của Việt Nam sau này. Thông điệp dữ liệu được ký bởi chứng thư chữ ký điện tử và chứng thư chữ ký số sẽ được xác thực tại thời điểm ký (Thời điểm chứng chư còn hiệu lực) do đó đảm bảo được giá trị pháp lý. |
| 11.2 | **2. Góp ý chi tiết** |  |
|  | a) Tại Điều 3. Giải thích từ ngữ  Đề nghị bổ sung các từ ngữ được sử dụng nhiều trong dự thảo, cần giải thích sau: khóa bí mật, HSM, Smart Card,... | Xin tiếp thu và nghiên cứu rà soát. |
|  | b) Tại Mục 2. Chữ ký điện tử chuyên dùng (trang 5)  Đề nghị bổ sung nội dung quy định về Gia hạn Giấy chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng; đề xuất thời gian xử lý hồ sơ gia hạn không quá 15 ngày, hiệu lực của Giấy chứng nhận được gian hạn không quá 03 năm. | Xin được làm rõ như sau:  Chữ ký điện tử chuyên dùng được công nhận do đó không nhất thiết cần thủ tục gia hạn và thực hiện thủ tục công nhận lại. |
|  | c) Tại Mục 3. Chữ ký số (trang9)  - Đề nghị bỏ nội dung “phải nêu rõ chức danh” trong quy định tại Khoản 2. Điều 16 (trang 10). Đề nghị thông tin Chữ ký số chỉ gắn với định danh cá nhân, không phụ thuộc chức danh, chức vụ của cá nhân trong các khối cơ quan khác nhau (khối Đảng và khối Chính quyền) tại 01 cơ quan, đơn vị, tạo điều kiện thuận lợi triển khai chữ ký số cho các khối Đảng, Mặt trận, tiết kiệm trang thiết bị, cơ sở dữ liệu chứng thư khi triển khai. | Xin được làm rõ như sau:  Việc gắn chức danh để xác định rõ thẩm quyền của người ký. Do đó cần thiết phải quy định. |
|  | d) Tại Chương II. Chữ ký điện tử của dự thảo Nghị định, đề nghị Ban soạn thảo nghiên cứu, bổ sung một Mục là “Chữ ký số chuyên dùng công vụ”, bao gồm các quy định, hướng dẫn, triển khai Chương V. Giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước tại Luật giao dịch điện tử ngày 22/6/2023. | Xin được làm rõ như sau  Nội dung về chữ ký số chuyên dùng công vụ sẽ được quy định tại Nghị định về chữ ký số chuyên dùng công vụ do Bộ Quốc phòng chủ trì. |
| **12** | **Lào Cai** | |
|  | 1. Đề nghị đơn vị dự thảo nghiên cứu bổ sung quy định cụ thể về số lượng hồ sơ của từng thành phần hồ sơ và số lượng bộ hồ sơ của quy trình thủ tục quy định tại các Điều 27, 29, 30, 32, 34. **Lý do:** Căn cứ quy định tại khoản 2, Điều 1 Nghị định số 92/2017/NĐ-CP của Chính phủ có quy định một thủ tục hành chính chỉ hoàn thành khi đáp ứng đầy đủ các bộ phận cấu thành cơ bản sau đây: *“… d) thành phần hồ sơ, số lượng, hồ sơ…”*. | Xin được làm rõ như sau: Hiện nay dự thảo quy định nhiều phương án nộp hồ sơ: trực tuyến, trực tiếp, bưu điện và các phướng án chỉ yêu cầu 01 bộ hồ sơ. |
|  | 2. Đề nghị đơn vị dự thảo rà soát điều chỉnh các đầu mục để tránh trùng lắp.Ví dụ: Có 02 điểm c trong khoản 4 của Điều 27 hoặc trong điểm b, khoản 2 của Điều 28 có các điểm a, b, c,… | Tiếp thu, đã rà soát và chỉnh lý |
| **III** | **Các Doanh nghiệp** | |
| **1** | **Viettel-CA** | |
|  | Đề xuất bổ sung nghĩa vụ của NCC CA trong việc rà soát, xác minh tính chính xác của hồ sơ thuê bao trong trường hợp khách hàng sử dụng các loại giấy tờ trên để đề nghị cung cấp dịch vụ. | Xin được làm rõ như sau:  Dự thảo đã quy định trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy trong việc xác minh thông tin thuê bao |
|  | Đề xuất bổ sung đoạn sau vào khoản 3 Điều 40 như sau: “...Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng phải có giải pháp, công nghệ để truy xuất, lưu trữ thông tin trong chip điện tử, dữ liệu của tài khoản định danh điện tử mức độ 2 và đảm bảo xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.” | Tiếp thu  Đã chỉnh lý lại theo hướng như sau chỉ áp dụng với tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng khi đã có văn bản chấp thuận cho phép thực hiện kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử theo quy định pháp luật về định danh và xác thực điện tử hoặc có đầy đủ phương tiện đọc dữ liệu trong chíp điện tử, dữ liệu trong tài khoản định danh điện tử mức độ 2. |
|  | Theo khoản 3 Điều 41 và khoản 1 Điều 43 Dự thảo Nghị định, đề xuất bổ sung nội dung trong Dự thảo Nghị định về cách thức kiểm tra, đối chiếu, xác minh yêu cầu NCC CA phải thực hiện đối soát “*với dữ liệu định danh cá nhân đã được xác thực bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được cung ứng dịch vụ xác thực điện tử”,* qua đó làm rõ đối với các quy định về nghĩa vụ này của NCC CA nhằm tạo hành lang pháp lý cụ thể, làm cơ sở nguyên tắc hành động chung, qua đó hạn chế sai sót trong quá trình thực hiện. | Xin tiếp thu và làm rõ như sau:  - Đối với khoản 3 Điều 41 đã chỉnh lý như giải trình trên.  - Khoản 1 Điều 43, xin làm rõ điểm a khoản 2 Điều 43 đã quy định *“Có giải pháp, công nghệ để thu thập, kiểm tra, đối chiếu, bảo đảm sự khớp đúng giữa thông tin nhận biết khách hàng, dữ liệu sinh trắc học của khách hàng... với dữ liệu định danh cá nhân được xác thực bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc với dữ liệu định danh cá nhân được xác thực bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền”.* |
|  | Đề nghị bổ sung, sửa đổi khoản 3 Điều 41 (nội dung văn bản gạch dưới): “*3. Sau khi hoàn thành việc kiểm tra, đối chiếu, xác minh thông tin nhận biết khách hàng* với dữ liệu định danh cá nhân đã được xác thực bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được cung ứng dịch vụ xác thực điện tử,...” | Xin làm rõ như sau:  Dự thảo quy định theo hướng các tổ chức cung cấp dịch vụ sẽ căn cứ vào giải pháp của mình để thực hiện việc này. Việc quy định cứng sẽ gây khó khăn cho các doanh nghiệp, tạo rà cản. Nếu quy định bắt buộc phải có xác mình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ tạo thêm thủ tục cho doanh nghiệp trong khi Căn cước của người dân là thật.  Dự thảo đã quy định chặt chẽ các bước cấp chứng thư số để bảo đảm thông tin thuê bao được chính xác. |
|  | Viettel đề xuất việc kiểm tra, đối chiếu cần áp dụng song song giữa hệ thống của NCC CA với dữ liệu định danh cá nhân đã được xác thực bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhằm đảm bảo tính khớp đúng của hồ sơ thuê bao dịch vụ. | Tiếp thu một phần và xin làm rõ như sau:  Dự thảo đang quy định theo hướng tổ chức cung cấp dịch vụ được lựa chọn phù hợp với doanh nghiệp miễn phải bảo đảm thông tin thuê bao chính xác.  Dự thảo đã bổ sung trách nhiệm của doanh nghiệp kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để rà soát thông tin thuê bao. |
| **2** | **Công ty Cổ phần Công nghệ thẻ Nacencomm** | |
|  | Quy định tại Khoản 7 - Điều 27 không đồng nhất với Điểm c - Khoản 3 – Điều 8 | Tiếp thu  Đã chỉnh lý lại Điều 27. |
|  | - Nhân sự xác minh danh tính thuê bao không nhất thiết phải chuyên về CNTT hoặc gần đào tạo về CNTT (gần đào tạo về CNTT cụ thể là ngành nào).  - Việc xác minh danh tính là đối chiếu các thông tin đã kê khai với các giấy tờ tùy thân thì chuyên ngành nào cũng có thể làm được, ví dụ chuyên ngành luật, kinh tế, quản trị kinh doanh,… | Tiếp thu  Đã chỉnh lý lại Điều 26 theo hướng nhân sự xác minh danh tính sẽ không yêu cầu phải đáp ứng yêu cầu bằng cấp. |
|  | Điều 38 – Khoản 1 - Điểm b, Đề xuất bỏ nội dung không được tiết lộ thông tin thuê bao (tên và địa chỉ) trong quy định tại điểm b, khoản 1, điều 38 này | Xin tiếp thu, làm rõ như sau:  Vấn đề dữ liệu cá nhân là vấn đề nóng hiện nay, Luật An ninh mạng, Luật An toàn thông tin mạng, Nghị định về bảo vệ dữ liệu cá nhân đểu có các quy định nhằm bảo đảm an toàn đối với dữ liệu cá nhân. Do tính đặc thù của hoạt động công bố chứng thư chữ ký số để chứng thực thông tin người ký, Dự thảo đã tiếp thu, chỉnh lý theo hướng thay cụm từ “không được” bằng “Hạn chế” và bỏ “tên” ra khỏi nội dung tiết lộ. |
|  | Điều 40  - Đề xuất sổ sung quy định hồ sơ, thủ tục cho trường hợp uỷ quyền ký hồ sơ xin cấp chứng thư số công cộng | Xin làm rõ như sau: Đây là quan hệ dân sự, việc ủy quyền đã quy định tại Bộ Luật Dân sự |
|  | Điều 40  - Đề xuất bổ sung quy định hồ sơ, thủ tục cho trường hợp xin cấp chứng thư chữ ký số công cộng cho chi nhánh, công ty con, cá nhân thuộc tổ chức | Xin làm rõ như sau:  Luật doanh nghiệp quy định chi nhánh, công ty con là tổ chức và thực hiện theo quy trình tổ chức.  Cá nhân thuộc tổ chức cấp theo quy trình cá nhân |
|  | Điều 41 – Khoản 2 – Điểm b  - Đề xuất bổ sung từ “cấp”, “đề nghị cấp” để rõ nghĩa. | Tiếp thu. |
|  | Điều 43 – Khoản 2 – Điểm d: - Đề xuất chỉnh sửa cho đúng nghĩa: …….khách hàng đề nghị cấp chứng thư chữ ký số công cộng | Tiếp thu. |
|  | Điều 43 – Khoản 2 - Điểm d  - Đề xuất quy định cụ thể thời gian lưu trữ hồ sơ thuê bao và các thông tin, dữ liệu liên quan | Xin bảo lưu với lý do sau:  Điều 26 Nghị định 53/2022/NĐ-CP đã quy định Doanh nghiệp trong nước lưu trữ dữ liệu về thông tin cá nhân của người sử dụng dịch vụ tại Việt Nam và Thời gian lưu trữ dữ liệu này bắt đầu từ khi doanh nghiệp nhận được yêu cầu lưu trữ dữ liệu đến khi kết thúc yêu cầu. Thời gian lưu trữ tối thiểu là 24 tháng (Điều 27). Do đó không quy định lại. |
|  | Điều 50 – Khoản 4  Đề xuất quy định rõ hơn về việc lưu trữ thông tin như đã đề xuất tại Điều 43 – Khoản 2 - Điểm d nêu trên | Xin được làm rõ như sau:  Khoản 4 Điều 50 quy định về việc lưu trữ thông tin trong trường hợp tạm đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép.  Đối với trường hợp khác cụ thể Nghị định 53/2022/NĐ-CP đã quy định về thông tin dữ liệu cá nhân. |
| **3** | **Công ty TNHH Tư vấn – Thương mại Khánh Linh** | |
|  | Khoản 3. Điều 8 quy định về thời hạn chứng thư CKS của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy bao gồm:- TSA: 05 năm- Chứng thực thông điệp: 05 năm - Chứng thực CKS công cộng: 10 năm. Nhưng trong khoản 7, điều 27 lại quy định chứng thư CKS cho các tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy có thời hạn không quá 05 năm. Đề nghị quy định thống nhất | Tiếp thu  Đã chỉnh lý lại Điều 27 dự thảo. |
|  | Mục a), b), khoản 2, điều 26 có nêu “về nhân sự chịu trách nhiệm thì có thêm nhân sự chịu trách nhiệm xác minh danh tính thuê bao”. Vậy nhân sự này có phải có bằng đại học trở lên với nghành nghề đào tạo là CNTT ko | Tiếp thu  Đã chỉnh lý lại khoản 2 Điều 26 dự thảo. |
| **4** | **Công ty cổ phần Mắt Bão** | |
|  | Điều 3. Giải thích từ ngữ  - Bổ sung định nghĩa như sau: + "Thiết bị lưu khóa bí mật" là thiết bị vật lý chứa chứng thư số và khóa bí mật của thuê bao; + "Đại lý dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng" là thương nhân hỗ trợ tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng trong việc cung ứng dịch vụ chứng thực chữ ký số tới thuê bao theo hợp đồng đại lý để hưởng thù lao; + "Khóa bí mật" là một khóa trong cặp khóa thuộc hệ thống mật mã không đối xứng, được dùng để tạo chữ ký số. + "Khóa công khai" là một khóa trong cặp khóa thuộc hệ thống mật mã không đối xứng, được sử dụng để kiểm tra chữ ký số được tạo bởi khóa bí mật tương ứng trong cặp khóa.  - Bổ sung khái niệm cụ thể thế nào được coi là một chữ ký điện tử nước ngoài. | Tiếp thu một phần và đã chỉnh lý lại một số thuật ngữ. |
|  | Về việc công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử nước ngoài tại Việt Nam; Công nhận chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài tại Việt Nam  - Bổ sung quy định về thủ tục, hình thức công nhận hoặc hủy bỏ việc công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử nước ngoài tại Việt Nam và thủ tục công nhận chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài tại Việt Nam;  - Bổ sung quy định về nghĩa vụ của: tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử nước ngoài tại Việt Nam; đối tượng sử dụng chữ ký điện tử nước ngoài, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài được công nhận tại Việt Nam. | Xin được làm rõ như sau:  Nội dung công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử nước ngoài tại Việt Nam; Công nhận chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài tại Việt Nam sẽ được quy định tại văn bản khác (Thông tư) phù hợp với thẩm quyền được giao tại Luật Giao dịch điện tử. |
|  | Điều 8. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký số  Chứng thư Chữ điện tử hay Chứng thư Chữ ký điện tử? | Tiếp thu  Đã chỉnh lý thành “Chứng thư Chữ ký điện tử” tại dự thảo Nghị định. |
|  | Điều 17. Sử dụng chữ ký số và chứng thư chữ ký số của cơ quan, tổ chức và người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức  Làm rõ thêm nội dung còn bất cập trong việc sử dụng CKS của Tổ chức: Tổ chức ký số chỉ cần sử dụng CKS tổ chức, hay phải dùng CKS tổ chức và CKS của người có thẩm quyền về quản lý và sử dụng con dấu theo quy định của pháp luật? | Xin được làm rõ như sau:  Việc sử dụng sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành, thỏa thuận dân sự giữa các tổ chức |
|  | Điều 35. Dịch vụ cấp dấu thời gian  Điều chỉnh khoản 1 Điều 35 như sau:  “Gắn thời gian vào thông điệp dữ liệu; thời gian được gắn vào thông điệp dữ liệu là thời gian mà tổ chức cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian nhận được thông điệp dữ liệu đó và được chứng thực bởi tổ chức cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian.” | Tiếp thu  Đã chỉnh lý lại Điều 35 dự thảo. |
|  | Điều 37. Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng  - Bổ sung thực hiện khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật và nêu rõ thuê bao yêu cầu khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật có cần thực hiện bằng văn bản không?  - Điều chỉnh Điều 38.1 Dự thảo thành: “Tạo cặp khóa cho thuê bao hoặc hỗ trợ thuê bao tự tạo cặp khóa, bao gồm khóa công khai và khóa bí mật; Quản lý khóa cho thuê bao”. | Tiếp thu  Đã chỉnh lý Điều 44 dự thảo. |
|  | Điều 40. Hồ sơ đề nghị cấp chứng thư chữ ký số công cộng  Nêu/ giải thích rõ cách thức thực hiện việc "sử dụng dữ liệu" được nêu tại khoản 3: “3. Trường hợp cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức xuất trình căn cước công dân gắn chíp, căn cước, tài khoản định danh điện tử mức độ 2 thì tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng sử dụng dữ liệu trong chíp điện tử, dữ liệu của tài khoản định danh điện tử mức độ 2, không yêu cầu cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức nộp các hồ sơ, tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều này.” | Tiếp thu  Đã chỉnh lý lại Điều 40. |
|  | Điều 43. Cấp chứng thư chữ ký số công cộng bằng phương thức điện tử  Làm rõ Điều 43.3 vì sao lại không áp dụng cấp chứng thư chữ ký số công cộng bằng phương thức điện tử thông qua người đại diện của cơ quan, tổ chức. Điều này có nghĩa là việc cấp chứng thư chữ ký số công cộng bằng phương thức điện tử chỉ áp dụng cho riêng cá nhân và không áp dụng cho cơ quan, tổ chức phải không? | Tiếp thu  Đã chỉnh lý lại Điều 43. |
| **5** | **Công ty Cổ phần Công nghệ SAVIS** |  |
|  | Điều 26. Điều kiện kinh doanh  Nhận xét về điều kiện tài chính:  - Chưa quy định rõ áp dụng cho mỗi dịch vụ tin cậy hay cả 3 dịch vụ tin cậy;  - Phương án thu phí trả trước từ thuê và ký quỹ quy định còn gây khó hiểu. Việc thu phí trả trước từ thuê bao thực hiện như thế nào? Và việc thu phí trả trước này có liên quan gì đến mức ký quỹ?  - Phương án mua bảo hiểm: Cần quy định cụ thể Doanh nghiệp phải mua các loại bảo hiểm trách nhiệm và thiệt hại nào? Hiện tại trên thị trường Bảo hiểm về trách nhiệm và thiệt hại liên quan đến ngành công nghệ thông tin nói chung và dịch vụ tin cậy nói riêng còn rất hạn chế;  - Nếu quy định “doanh nghiệp cam kết” không mang tính chất bắt buộc thực hiện. Có thể xảy ra trường hợp Doanh nghiệp chỉ cam kết mà không thực hiện. Đề nghị bỏ từ “cam kết”. | Xin được làm rõ như sau:  - Dự thảo quy định rõ điều kiện tài chính áp dụng chung cho cả 03 dịch vụ.  - Trên thực tế, doanh nghiệp thu phí trả trước của thuê bao dựa trên thời gian cam kết cung cấp dịch vụ trên hợp đồng. Số lượng thuê bao và phí thu trước của doanh nghiệp càng cao thì mức ký quỹ cần phải tương ứng để bảo đảm việc xử lý, bồi thường khi có rủi ro. Do đó, việc thu phí trả trước được quy định là tối đa 1 năm để tránh việc doanh nghiệp phải nộp số tiền ký quỹ quá lớn nhưng vẫn bảo đảm quyền lợi của thuê bao.  - Phương án mua bảo hiểm: doanh nghiệp mua bảo hiểm trên cơ sở bảo đảm được việc bồi thường, xử lý, bảo đảm quyền lợi của thuê bao trong trường hợp phát sinh bất kỳ rủi ro nào liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.  - Về việc bỏ cụm từ “cam kết”: Xin bảo lưu với lý do như sau:  Quy định này là một trong những điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy. Do đó, ở giai đoạn xin cấp phép (doanh nghiệp chưa được cấp giấy phép), doanh nghiệp không bắt buộc phải hoàn thành việc ký kết hợp đồng với bên bảo hiểm mà có thể nộp các tài liệu tương đương chứng minh việc đáp ứng điều kiện này.  Sau khi cấp giấy phép, cơ quan quản lý sẽ tiến hành kiểm tra định kỳ về việc đáp ứng các điều kiện kinh doanh. Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn có thông tin gian lận để có đủ điều kiện được cấp giấy phép, doanh nghiệp sẽ bị thu hồi giấy phép (Khoản 4 Điều 13 dự thảo Nghị định) |
|  | Về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân cung cấp giải pháp chữ ký số  Khoản 2 Điều 21 và khoản 1 Điều 22 đang mâu thuẫn với nhau. Nếu áp dụng các tiêu chuẩn trên thế giới không nằm trong danh sách tiêu chuẩn được cơ quan nhà nước ban hành thì có tuân thủ quy định hay không?  - Ví dụ: Thông tư 16/…. Thông tư 22… ký số…. thông tư 06/…. Cần quy định cụ thể các tiêu chuẩn áp dụng cho NCC dịch vụ tin cậy ví dụ QTSP phải tuân thủ các quy trình quản lý và tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng như thế nào, chia theo cấp độ như EU để tham khảo. Hoặc theo Webtrust cung cần ghi rõ cụ thể là áp dụng Webtrust mức nào, dịch vụ nào… | Bảo lưu |
|  | Cấp chứng thư chữ ký số bằng phương thức điện tử  - Khoản 1 Điều 40, điểm d khoản 1 Điều 43:  Đối với trường hợp đơn đề nghị cấp chứng thư chữ ký số dạng điện tử và giao kết Thỏa thuận cấp chứng thư chữ ký số công cộng thì Khách hàng sẽ sử dụng loại chữ ký nào để ký đơn và ký vào thỏa thuận? Trong khi tại thời điểm ký đơn đề nghị và Thỏa thuận cấp chứng thư chữ ký số Khách hàng chưa được cấp Chứng chư chữ ký số và Luật giao dịch điện tử 2023 chỉ công nhận 3 loại chữ ký điện tử là CKĐT chuyên dùng, chữ ký số công cộng và chữ ký số chuyên dùng công vụ. | Xin được làm rõ như sau:  - Pháp luật không phủ nhận việc sử dụng các hình thức xác nhận khác bằng phương tiện điện tử để thể hiện sự chấp thuận của chủ thể ký đối với thông điệp dữ liệu mà không phải là chữ ký điện tử (khoản 4 Điều 22 Luật Giao dịch điện tử năm 2023) |
|  | - Khoản 3 Điều 43:  Quy định này SAVIS đang hiểu là không được cấp chứng thư chữ ký số cho Tổ chức và người đại diện pháp luật của tổ chức bằng phương thức điện tử. Nếu tổ chức, đại diện pháp luật của tổ chức mong muốn cấp chứng thư chữ ký số bằng hình thức điện tử thì có được không? | Tiếp thu  Đã chỉnh lý lại Điều 43. |
|  | Điều 10. Chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn  Điều khoản này chỉ quy định về việc Cơ quan, tổ chức tạo lập Chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn (“CKĐTCDAT) có thể sử dụng CKĐTCDAT với Tổ chức/Cá nhân khác mà không quy định các Tổ chức/Cá nhân khác đó khi tham gia giao dịch với Tổ chức tạo lập CKĐTCDAT thì có thể sử dụng loại chữ ký điện tử nào.  Ví dụ: Bank A tạo lập chữ ký điện tử bảo đảm an toàn, khách hàng (cá nhân/Tổ chức) của Bank A khi giao dịch với Bank A có được phép sử dụng chữ ký điện tử bảo đảm an toàn của Bank A không hay bắt buộc sử dụng chữ ký số công cộng cho các dịch vụ, ứng dụng nội bộ do Bank A cung cấp cho khách hàng? | Xin được làm rõ như sau:  CKĐTCDBĐAT chỉ được cấp cho tổ chức/cá nhân thuộc cơ quan, tổ chức tạo lập. Khoản 2 Điều 10 dự thảo quy định:  *“Việc sử dụng chữ ký điện tử đảm bảo an toàn cho hoạt động của cơ quan, tổ chức đó bao gồm các hoạt động nội bộ và hoạt động đại diện cho tổ chức đó giao dịch với tổ chức, cá nhân khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.”*  Như vậy, Tổ chức/Cá nhân khác khi tham gia giao dịch với Tổ chức tạo lập CKĐTCDAT phải tự có phương án, chữ ký riêng để thực hiện giao dịch. |
|  | Nội dung khác  - Chưa có Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc để áp dụng và triển khai cho từng loại dịch vụ tin cậy.  - Chưa có quy định cụ thể về Tiêu chí đánh giá, quy trình kiểm tra và chế tài xử lý vi phạm trong việc Bộ thông tin truyền thông kiểm tra, đánh giá định kỳ/đột xuất các Đơn vị cung cấp dịch vụ tin cậy.  - Chưa có quy định kỹ thuật tối thiểu của nhà cung cấp dịch vụ tin cậy cho từng loại hình dịch vụ tin cậy cho từng Site DC, DR bắt buộc cụ thể như: bao nhiêu HSM, máy chủ dịch vụ vật lý hay ảo hóa đối với máy chủ Core CA, Database, RA, OCSP/CRL,……Và những máy chủ dịch vụ nào là không bắt buộc tránh cho việc cấp phép đến đi kiểm tra báo cáo mỗi đơn vị một kiểu không có tiêu chuẩn trên một mặt bằng chung.  - Cần bổ sung Phụ lục kèm theo Nghị định hoặc ban hành văn bản quy định 2 nội dung nêu trên. Nếu Bộ thông tin và truyền thông giao cho Trung tâm chứng thực điện tử quốc gia xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn trên thì phải quy định cụ thể tại Nghị định để mang tính chất bắt buộc và như là 1 thông báo chính thông để các đơn vị/tổ chức nắm được.  - Có nhiều điều khoản tại Dự thảo Nghị định này trùng hoặc mâu thuẫn với nội dung tại nghị định 130/2018/NĐ-CP. Do đó đề nghị Bộ thông tin và truyền thông nêu rõ NĐ này thay thế nghị định 130 hay chỉ thay thế 1 phần ? | Xin được làm rõ như sau:  Hiện nay Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành 03 Thông tư quy định về tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng đối với chữ ký số, cụ thể: Thông tư số 06/2015/TT-BTTTT ngày 23/03/2015; Thông tư số 16/2019/TT-BTTTT ngày 05/12/2019 và Thông tư số 22/2020/TT-BTTTT ngày 07/9/2020.  - Sau khi Nghị định ban hành, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết.  Nghị định 130/2018/NĐ-CP sẽ hết hiệu lực sau khi Luật Giao dịch điện tử có hiệu lực. |
| **6** | **Công ty Cổ phần BKAV** |  |
|  | Điều 3:  Đề nghị bổ sung định nghĩa về “dịch vụ tin cậy” | Xin được làm rõ như sau:  Dịch vụ tin cậy đã được quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Giao dịch điện tử năm 2023. Theo đó, dịch vụ tin cậy là tên gọi chung đối với 3 loại dịch vụ: dịch vụ cấp dấu thời gian, dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu, dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng. |
|  | Điều 26  Điểm b khoản 1: Đề xuất ghi rõ các mức mua bảo hiểm cụ thể và trách nhiệm cụ thể cần thực hiện khi xảy ra các sự kiện rủi ro | Xin được làm rõ như sau:  Mức mua bảo hiểm cụ thể và trách nhiệm cụ thể cần thực hiện khi xảy ra các sự kiện rủi ro tùy thuộc vào sự thỏa thuận giữa bên bảo hiểm và CA, trên cơ sở đáp ứng được việc bồi thường, xử lý, bảo đảm quyền lợi của thuê bao trong trường hợp phát sinh bất kỳ rủi ro liên quan đến việc cung cấp dịch vụ. |
|  | Điều 30  Điểm a khoản 2: đề xuất sửa thành:  Đối với dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng: Toàn bộ dữ liệu chứng thư chữ ký số đã cấp trong thời gian cung cấp dịch vụ (danh sách chứng thư chữ ký số có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi của thuê bao trong thời gian cung cấp dịch vụ) | Tiếp thu |
|  | Điều 8  Khoản 4: Đề xuất thời hạn của chứng thư chữ ký số có thời hạn tối thiểu 5 năm để giảm chi phí hỗ trợ gia hạn, hỗ trợ khách hàng cấp lại chứng thư số mới. | Bảo lưu |
| **7** | **Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam** |  |
|  | Cần xem xét phạm vi ứng dụng của chữ ký điện tử chuyên dùng đảm bảo an toàn cho hoạt động của cơ quan tổ chức, do có nhiều loại hình chữ ký điện tử khác nhau với mức độ an toàn khác nhau đi kèm với các giao dịch đòi hỏi mức độ tin cậy và mức độ chấp nhận rủi ro tương ứng như giao dịch liên quan tới tài chính sẽ yêu cầu mức độ tin cậy cao hơn giao dịch phi tài chính; giao dịch tài chính với số tiền nhỏ thì chấp nhận mức độ tin cậy thấp hơn và rủi ro cao hơn; giao dịch nội bộ thông thường chấp nhận mức độ tin cậy thấp hơn và rủi ro cao hơn so với giao dịch bên ngoài.  Ngoài ra nếu việc cấp phát, sử dụng chứng thư mà không kiểm soát hoặc không đảm bảo tính khách quan trong quá trình triển khai và bàn giao chứng thư dẫn tới các rủi ro khi hình thành các giao dịch mà không có sự kiểm soát đặc biệt trong lĩnh vực tài chính thì nguy cơ thiệt hại là rất lớn.  *Do đó VNPT đề xuất nên có phân loại các tình huống sử dụng, loại hình chữ ký điện tử, đối tượng, phạm vi áp dụng cụ thể trên nguyên tắc đảm bảo tính khách quan của quá trình cấp phát, quản lý, sử dụng chứng thư điện tử cũng như thể hiện được ý chí của của các chủ thể tham gia và mức độ tin cậy của giao dịch.* ***Đặc biệt đối với các giao dịch với bên ngoài liên quan tới trách nhiệm tài chính như hồ sơ, hợp đồng… thì tổ chức, doanh nghiệp bắt buộc phải sử dụng cấp độ cao nhất của chữ ký điện tử là chữ ký số công cộng.*** | Xin được làm rõ như sau:  Luật Giao dịch điện tử năm 2023 đã quy định “Chữ ký điện tử chuyên dùng là chữ ký điện tử do cơ quan, tổ chức tạo lập, sử dụng riêng cho hoạt động của cơ quan, tổ chức đó phù hợp với chức năng, nhiệm vụ”  Và khoản 3 Điều 25 Luật quy định “Trường hợp cơ quan, tổ chức sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng để giao dịch với tổ chức, cá nhân khác hoặc có nhu cầu công nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn thì đăng ký với Bộ Thông tin và Truyền thông để được cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn.”  Do đó quy định về phạm vi chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn phù hợp với Luật Giao dịch điện tử |
|  | Đề nghị điều chỉnh:  **Phương án thu phí trả trước từ thuê bao không được vượt quá thời gian hiệu lực của chứng thư số (nếu có)**  Đề nghị bổ sung:  **Thời hạn của Hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng bảo hiểm tối thiểu bằng thời hạn CTS ROOT được cấp hoặc thời hạn giấy phép được cấp (ưu tiên điều kiện dài nhất còn hiệu lực)** | Như Giải trình với Công ty Savis |
|  | Nhân sự chịu trách nhiệm xác minh danh tính thuê bao yêu cầu đại học về Công nghệ thông tin hoặc gần đào tạo về công nghệ thông tin là không phù hợp. Khó khăn cho các đơn vị CA khi tuyển dụng và sử dụng nhân sự.  Đề nghị bổ sung Mục b, Khoản 2 – Điều 26:  Nhân sự chịu trách nhiệm quy định tại điểm a khoản này **(không bao gồm nhân sự chịu trách nhiệm xác minh danh tính thuê bao)** phải có trình độ từ đại học trở lên đối với các ngành đào tạo về công nghệ thông tin hoặc gần đào tạo về công nghệ thông tin và có kinh nghiệm thực tiễn tương ứng với ngành được đào tạo | Tiếp thu đã chỉnh lý lại khoản 2 Điều 26 |
| **8** | **Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam** |  |
|  | Đề nghị Bộ TTTT tạo hành lang pháp lý để chữ ký điện tử chuyên dùng đảm bảo an toàn được Các Ngân hàng xây dựng, đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo Dự thảo Nghị định đang ban hành (Nghị định vê chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy) được phép áp dụng cho Ngân hàng cũng như các bên liên quan trong giao dịch, bao gồm khách hàng và đối tác của Ngân hàng. Và hình thức ký này không kinh doanh, và chỉ được phép áp dụng trong phạm vi hoạt động của ngân hàng với các khách hàng và đối tác của mình mà thôi.  **Cụ thể kiến nghị sửa Điều 10 dự thảo như sau:**  “*1. Chữ ký điện tử chuyên dùng đảm bảo an toàn là chữ ký điện tử do cơ quan, tổ chức tạo lập, được sử dụng riêng cho hoạt động của cơ quan tổ chức đó và cho khách hàng, đối tác của tổ chức đó, phù hợp với chức năng nhiệm vụ; đáp ứng đủ các yêu cầu quy định tại Điều 11 Nghị định này và được Bộ Thông tin và Truyền Thông cấp giấy chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng đảm bảo an toàn.*  *2. Bỏ điểm 2*  *3. Đề xuất sửa đổi điểm 10.3 thành: Tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cấp chữ ký điện tử chuyên dùng đảm bảo an toàn cho cá nhân thuộc tổ chức và các đối tượng nêu tại khoản 1*” | Như giải trình với Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam |
|  | Khoản 2 Điều 5 của Dự thảo liệt kê các loại chứng thư chữ ký số. Tại Dự thảo chưa quy định rõ chứng thư chữ ký số gốc là gì, “**Chứng thư chữ ký số gốc của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia**” và “**Chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy**” có khác nhau về giá trị pháp lý không hay chỉ khác về tổ chức cung cấp dịch vụ. | Tiếp thu đã quy định cụ thể:  Chứng thư chữ ký số gốc của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia là chứng thư số do Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chứng thực điện tử quốc gia tự cấp cho mình.  Chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy là chứng thư số do Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chứng thực điện tử quốc gia cấp cho tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy tương ứng với loại hình dịch vụ. |
|  | Thông tin về tổ chức tạo lập chứng thư chữ ký điện tử cụ thể là những thông tin gì? Số định danh của cơ quan, tổ chức theo quy định về định danh và xác thực điện tử? | Xin được làm rõ như sau  Các nội dung: MST:[mã số thuế] hoặc MNS:[mã quan hệ ngân sách] hoặc BHXH:[mã số bảo hiểm xã hội] hoặc CMND:[số chứng minh nhân dân] hoặc HC:[số hộ chiếu] hoặc CCCD:[số thẻ căn cước công dân] tại trường thông tin về thuê báo đã được quy định tại Thông tư số 04/2019/TT-BTTTT |
|  | - Các nội dung của chứng thư chữ ký điện tử do tổ chức cấp chứng thư quyết định. | Các nội dung của chứng thư sẽ tuân thủ nội dung tại Nghị định này trên cơ sở thông tin cung cấp. |
|  | Các quy định về nội dung của chứng thư chữ ký điện tử (Điều 6,7) đều quy định “Các nội dung cần thiết khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông” Vậy phải có hướng dẫn của Bộ TTTT thì các nội dung về chứng thư chữ ký điện tử tại nghị định này mới được áp dụng trên thực tế? | Xin làm rõ có thể áp dụng luôn quy định này tại thời điểm hiện tại, còn khi Bộ Bộ Thông tin và Truyền thông thấy cần thiết sẽ bổ sung thêm |
|  | Khoản 2, Điều 7: “*k) Các nội dung cần thiết khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông*.”. Đề nghị quy định cụ thể các nội dung của chứng thư tại Nghị định, trường hợp nội dung đó cần Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chi tiết thì giao Bộ TTTT hướng dẫn chi tiết từng nội dung, tránh quy định tùy nghi tại VBQPPL cấp thông tư, không đảm bảo tính ổn định, thống nhất của quy phạm. |
|  | Đề nghị bổ sung ngày cấp chứng thư chữ ký điện tử tại Điều 6, Điều 7 Dự thảo | **Xin được làm rõ như sau:**  Ngày cấp chứng thư chưa phải ngày chứng thư chữ ký số có hiệu lực mà chứng thư có hiệu lực sau khi khách hàng xác nhận thông tin trên chứng thư là chính xác. Do đó đảm bảo giá trị pháp lý và phù hợp với thông lệ quốc tế. Chỉ quy định thời gian có hiệu lực của Chứng thư số  Thứ hai, đến 98% các chứng thư chữ ký số công cộng ngày cấp chứng thư ký số chính là ngày có hiệu lực. |
|  | - Tại Khoản 1 Điều 8 của Dự thảo đang chia thời hạn có hiệu lực của “*Chứng thư chữ ký điện tử của cơ quan, tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn*” và “*Chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng đảm bảo an toàn của tổ chức, cá nhân***”,** tuy nhiên, Dự thảo chưa làm rõ sự khác nhau cũng như căn cứ để phân định hai loại chứng thư chữ ký điện tử này. Đề nghị Ban soạn thảo xem xét bổ sung. | Xin tiếp thu và làm rõ hai loại chứng thư này là khác nhau như sau:  *Chứng thư chữ ký điện tử của cơ quan, tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn tương tư như chứng thư chữ ký số gốc.*  *Chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng đảm bảo an toàn của tổ chức, cá nhân tương tự như chứng thư chữ ký số công cộng.* |
|  | - Mục b khoản 1 điều 8: “Chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng đảm bảo an toàn của tổ chức, cá nhân có hiệu lực tối đa 03 năm”🡪 Đề xuất chuyển đổi thành hiệu lực 10 năm tương tự như hiệu lực của Chữ ký số công cộng | Việc quy định thời hạn hiệu lực của Chứng thư chữ ký điện tử, chữ ký số được căn cứ từ tiêu chuẩn và kinh nghiệm quốc tế (trong đó có khuyến cáo của Viện Tiêu chuẩn Mỹ). Quy định này nhằm tương thích, tưởng đồng với quốc tế để tạo thuận lợi trong quá trình công nhận chữ ký số, chữ ký điện tử của Việt Nam sau này. Thông điệp dữ liệu được ký bởi chứng thư chữ ký điện tử và chứng thư chữ ký số sẽ được xác thực tại thời điểm ký (Thời điểm chứng chư còn hiệu lực) do đó đảm bảo được giá trị pháp lý.  Chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng đảm bảo an toàn của tổ chức, cá nhân có hiệu lực tối đa 03 năm đồng nhất với quy định chứng thư chữ ký số công cộng |
|  | Theo quy định Luật Giao dịch điện tử 2023, chứng thư chữ ký điện tử bao gồm cả chứng thư chữ ký số, do đó đề xuất Cơ quan soạn thảo để văn bản được tinh giản chỉ cần sử dụng cụm “chứng thư chữ ký điện tử”, không cần liệt kê cụm “chứng thư chữ ký số”. | **Xin được làm rõ như sau:**  Việc quy định liệt kê cụm từ “chứng thư chữ ký số” nhằm nhấn mạnh đối với loại chứng thư này và cũng sẽ dễ hiểu trong việc xây dựng văn bản hướng dẫn sau này. |
|  | Đối với thuật ngữ “*Chứng thư chữ ký số công cộng*” tại Khoản 4 Điều 3 của Dự thảo, đề nghị Ban soạn thảo làm rõ thêm về “hoạt động công cộng” được hiểu là hoạt động nào và đối tượng được tiếp cận sử dụng “chữ ký số công cộng”. | Hoạt động công cộng là hoạt động ngoài công vụ |
|  | “*Chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Giao dịch điện tử. Đối với yêu cầu xác nhận chủ thể ký phải được bảo đảm bởi chứng thư chữ ký điện tử theo quy định tại Điều 5 Nghị định này*” Nghĩa là trong trường hợp giao dịch có yêu cầu (pháp luật?) phải xác nhận chủ thể ký thì chữ ký đó phải được bảo đảm bởi chứng thư chữ ký điện tử? Đề nghị viết lại rõ ràng hơn. Nếu 2 bên trong giao dịch có yêu cầu về xác nhận chủ thể ký nhưng thỏa thuận xác nhận thông qua sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng đảm bảo an toàn (không cần có chứng thư) thì có được không? | Để đảm bảo giá trị pháp lý cũng như các yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Giao dịch điện tử. Cần thiết phải có chứng thư chữ ký số.  Còn các bên có thể thỏa thuận với nhau nhưng lúc đó là chứ ký điện tử chuyên dùng không phải là chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn. |
|  | - Đề nghị Ban soạn thảo làm rõ “*Chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn*” có được hiểu đồng nhất với “*Chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn*” không? Nếu giống nhau, đề xuất thống nhất khái niệm và sử dụng chung thuật ngữ. Nếu không giống nhau thì cần bổ sung định nghĩa, làm rõ chức năng “*chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn*”. | Chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn do Bộ Thông tin và Truyền thông công nhận  Chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn do các tổ chức tạo lập chữ ký điện tử phát hành. |
|  | - Điểm a khoản Điều 12 Dự thảo Nghị định, đề nghị cơ quan soạn thảo sửa đổi theo hướng “*Điều lệ hoạt động, hoặc văn bản khác thể hiện chức năng, nhiệm vụ của tổ chức và có đóng dấu xác nhận của tổ chức*”. | Văn bản thể hiện chức năng, nhiệm vụ của tổ chức và có đóng dấu xác nhận của tổ chức đã bao gồm Điều lệ hoạt động và bao quát hơn. |
|  | Đề nghị bổ sung quy định thêm về việc tổ chức cần có giải pháp dự phòng trong trường hợp chữ ký điện tử chuyên dùng đảm bảo an toàn bị tạm dừng/thu hồi để hạn chế, phòng ngừa gián đoạn hoạt động cung ứng dịch vụ của Tổ chức. | chữ ký điện tử chuyên dùng đảm bảo an toàn bị tạm dừng/thu hồi thì doanh nghiệp có trách nhiệm khác phục cũng như đảm báo việc đáp ứng trong suốt quá trình hoạt động. |
|  | - Đề nghị bổ sung trường hợp doanh nghiệp giải thể. |  |
|  | - Đề xuất quy định rõ trường hợp các hoạt động đình chỉ, thu hồi và thay đổi nội dung chứng nhận chữ ký điện tử do Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện thì tình trạng hiệu lực của các chữ ký này có được cập nhật trên một hệ thống kết nối dịch vụ chứng thực chữ ký số để các đơn vị, cá nhân sử dụng có thể truy cập và kiểm tra nhằm đảm bảo an toàn cho giao dịch đang thực hiện không. | Dự thảo đã quy định “Cung cấp thông tin (chứng thư chữ ký điện tử, báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định) bằng phương tiện điện tử cho Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia”. Theo đó Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia có trách nhiệm cập nhật, thông báo các thông tin này. |
|  | - Khoản 5 Điều 13 về Quy trình, thủ tục cấp, tạm đình chỉ, thu hồi và thay đổi nội dung chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn: Tên của cơ quan, tổ chức được cấp chứng nhận chữ ký điện tử có thể bị thay đổi nên đề nghị Ban soạn thảo sửa đổi đoạn đầu của Khoản 5 Điều 13 như sau:  “*Thay đổi nội dung chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn được thực hiện khi cơ quan, tổ chức được cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn thay đổi một trong các thông tin sau:* ***tên của cơ quan, tổ chức,*** *địa chỉ trụ sở, phạm vi và đối tượng sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng*.” | Tiếp thu |
|  | **Điều 19. Nghĩa vụ kiểm tra hiệu lực chứng thư chữ ký số, chữ ký số khi nhận thông điệp dữ liệu được ký số** |  |
|  | Nội dung Điều 19 và Điều 24 Dự thảo không phù hợp về mặt thực tế vì rất nhiều tổ chức, cá nhân là Người nhận chưa được đào tạo về nghiệp vụ kiểm tra chứng thư chữ ký số, chữ ký số, nghiệp vụ kiểm tra dấu thời gian thì không thể thực hiện được các nghiệp vụ kiểm tra theo quy định tại Điều 19, 24 Dự thảo. Kiến nghị bổ sung thêm điều khoản về các Đơn vị cung cấp Dịch vụ kiểm tra hiệu lực chứng thư chữ ký số, chữ ký số, Đơn vị cung cấp Dịch vụ kiểm tra dấu thời gian để Người nhận (nếu không đủ năng lực để kiểm tra) thì có thể thuê các Đơn vị này thực hiện kiểm tra hiệu lực chứng thư chữ ký số, chữ ký số, hiệu lực dấu thời gian. | Xin làm rõ dự thảo đã chỉnh lý lại Điều 19 và Điều 24 để phù hợp hơn. Đồng thời nội dung Đơn vị cung cấp Dịch vụ kiểm tra hiệu lực chứng thư chữ ký số, chữ ký số không được Luật giao do đó không quy định. |
|  | - Đối với nội dung tại điểm b Khoản 1 Điều 19 Dự thảo, đề xuất Cơ quan soạn thảo bỏ nội dung “*và hệ thống của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài cấp chứng thư chữ ký số đó.*” bởi chữ ký số được tạo ra bởi chứng thư chữ ký số nước ngoài được cấp giấy phép sử dụng tại Việt Nam thì thông tin đã được thể hiện trên hệ thống của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia, như vậy người nhận chỉ cần kiểm tra hiệu lực trên hệ thống của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia đã có thể xác thực được mà không cần kiểm tra trên hệ thống của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài cấp chứng thư chữ ký số đó. | Về nguyên tắc vẫn cần xác thực lại từ phía tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài cấp chứng thư chữ ký số. |
|  | - Đề nghị bổ sung rõ quy định tính hiệu lực bắt buộc của chữ ký số, chữ ký điện tử chuyên dùng chuyên dùng đảm bảo an toàn hợp lệ đã được thực hiện thành công để tránh việc người ký lợi dụng khiếu nại về gian lận/lừa đảo để chối bỏ trách nhiệm với các chữ ký đã thực hiện thành công trước đó | Luật Giao dịch điện tử đã quy định rõ pháp luật không phủ nhận giá trị pháp lý của chữ ký điện tử (khoản 1 Điều 23), và chữ ký số có giá trị pháp lý tương đương với chữ ký tay (khoản 2 Điều 23). |
|  | - Hệ quả pháp lý của việc người ký/người nhận chữ ký không thực hiện đúng quy trình quy định tại các điều khoản này là gì? Chữ ký/việc chấp nhận chữ ký có bị vô hiệu không? Việc người nhận đã biết về sự không còn tin cậy của chứng thư số được xem xét/đánh giá trên yếu tố? cơ sở nào? bởi các phương thức người nhận có thể tiếp cận và kiểm tra chứng thư số thì chỉ kiểm tra trên hệ thống kỹ thuật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số đã cấp chứng thư chữ ký số đó và đã quy định tại điểm a Khoản này rồi. | Tiếp thu và đã bổ sung trách nhiệm của người nhận như sau:  *“3. Người nhận phải chịu trách nhiệm trong các trường hợp sau:*  *a) Không tuân thủ các quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này;*  *b) Đã biết hoặc được thông báo về sự không còn tin cậy của chứng thư chữ ký số và khóa bí mật của người ký số.”* |
|  | **Điều 24. Nghĩa vụ khi áp dụng dấu thời gian, kiểm tra dấu thời gian của thông điệp dữ liệu và phát triển ứng dụng dấu thời gian** |  |
|  | - Khoản 1 Điều 24: “*1. Trước khi chấp nhận dấu thời gian, người nhận phải kiểm tra dấu thời gian được gắn với thông điệp dữ liệu và các thông tin liên quan về dấu thời gian phải được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy về dấu thời gian hợp lệ.*” Quy định hiện chưa rõ các thông tin liên quan đến dấu thời gian được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy về dấu thời gian được hiển thị tại đâu (tại giấy phép/webiste của tổ chức cung cấp dịch vụ...). Nếu các thông tin này không công khai, các bên thứ ba không làm việc trực tiếp với tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy sẽ không có cơ sở để thực hiện kiểm tra. Do đó, đề nghị quy định rõ về cách thức người nhận thực hiện để kiểm tra dấu thời gian. | Đã làm rõ nội dung *“các thông tin liên quan”* tại khoản 1 Điều 24: *“Trường hợp cần xác thực về thời gian ký thông điệp dữ liệu, người nhận kiểm tra dấu thời gian được gắn với thông điệp dữ liệu và các thông tin liên quan về dấu thời gian phải được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy về dấu thời gian hợp lệ* ***theo quy định tại Điều 22 Nghị định này****.”* |
|  | - Khoản 2 Điều 24: “*Người nhận sử dụng công cụ phần mềm kiểm tra và quy trình kiểm tra đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về dấu thời gian…*” Đề nghị quy định cụ thể về tiêu chuẩn, điều kiện đối với phần mềm kiểm tra và quy trình kiểm tra đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về dấu thời gian để thống nhất áp dụng trên thực tiễn. | Điểm a khoản 4 Điều 24 dự thảo đã quy định tổ chức, cá nhân phát triển ứng dụng dấu thời gian phải *“Đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng về dấu thời gian và dịch vụ cấp dấu thời gian đang có hiệu lực”.* |
|  | **Điều 26. Điều kiện kinh doanh**  Khoản 2 Điều 26 của Dự thảo quy định về điều kiện nhân lực quản lý và kỹ thuật, trong đó yêu cầu nhân sự chịu trách nhiệm về an ninh, quản trị hệ thống, vận hành hệ thống, giám sát và kiểm tra hệ thống phải có trình độ “*từ đại học trở lên đối với các ngành đào tạo về công nghệ thông tin hoặc* ***gần đào tạo về công nghệ thông tin*** *và có kinh nghiệm thực tiễn tương ứng với ngành được đào tạo”*.  Quy định “**gần đào tạo về công nghệ thông tin**” còn chưa rõ nghĩa và gây khó hiểu nên đề xuất Ban soạn thảo làm rõ nội dung này tại Khoản 2 Điều 26 của Dự thảo. | Tiếp thu và sẽ bổ sung làm rõ quy định về điều kiện nhân lực |
|  | **Điều 58. Hiệu lực thi hành:**  *“Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024”.*  Theo phạm vi điều chỉnh của Dự thảo thì Nghị định này quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy. Các nội dung về “Chữ ký số” và “Chứng thư chữ ký số” tại Dự thảo sẽ có phần chồng chéo với nội dung tại Nghị định 130/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số. Do đó, đề xuất Ban soạn thảo làm rõ thêm Nghị định này có thay thế nội dung tại Nghị định 130/2018/NĐ-CP hay không. Trong trường hợp có thay thế Nghị định 130/2018/NĐ-CP thì kiến nghị ghi nhận rõ tại Điều 58 của Dự thảo. | Nghị định 130/2018/NĐ-CP sẽ hết hiệu lực sau khi Luật Giao dịch điện tử 2023 có hiệu lực.  Nghị định này quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy, là Nghị định quy định chi tiết Luật Giao dịch điện tử 2023 nên sẽ không có sự chồng chéo với nội dung tại Nghị định 130/2018/NĐ-CP. |
|  | **Điều 59. Quy định chuyển tiếp**  - Điều 23 Luật Giao dịch điện tử (có hiệu lực từ 1/7/2024) quy định: *“Trường hợp pháp luật quy định văn bản phải được cơ quan, tổ chức xác nhận thì yêu cầu đó được xem là đáp ứng đối với một thông điệp dữ liệu nếu thông điệp dữ liệu đó được ký bằng chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn hoặc chữ ký số của cơ quan, tổ chức đó”*. Như vậy, để đảm bảo giá trị pháp lý cho các giao dịch với khách hàng thì từ 1/7/2024, Ngân hàng phải dùng chữ ký điện tử chuyên dùng hoặc Ngân hàng phải yêu cầu khách hàng sử dụng chữ ký số. Do đó, đề nghị bổ sung cơ chế cho các tổ chức được nộp hồ sơ đăng ký và được cấp giấy chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn trước khi Nghị định này có hiệu lực để tạo điều kiện cho việc Ngân hàng được sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng vào thời điểm 1/7/2024. | Xin làm rõ như sau:  Do Luật chưa có hiệu lực thi hành nên chưa thể tiếp thu đề xuất này. Cơ quan, tổ chức có thể sớm chuẩn bị hồ sơ để sẵn sàng đăng ký khi Luật có hiệu lực. |
|  | **Ý kiến khác** |  |
|  | - Dự thảo chưa quy định trường hợp chứng thư chữ ký điện tử, chữ ký điện tử, dấu thời gian là chứng cứ trong vụ án dân sự, hình sự thì xác minh tính chân thực như thế nào. Kiến nghị bổ sung Điều khoản quy định về trường hợp chứng thư chữ ký điện tử, chữ ký điện tử, dấu thời gian là chứng cứ trong vụ án dân sự, hình sự thì cách thức xác minh tính chân thực của chứng thư chữ ký điện tử, chữ ký điện tử, dấu thời gian như thế nào để cơ quan tiến hành tố tụng, đương sự trong vụ án có cách thức xác minh, chứng minh chứng thư chữ ký điện tử, chữ ký điện tử, dấu thời gian là đúng và có giá trị chứng cứ. | Luật Giao dịch điện tử đã quy định rõ pháp luật không phủ nhận giá trị pháp lý của chữ ký điện tử (khoản 1 Điều 23), và chữ ký số có giá trị pháp lý tương đương với chữ ký tay (khoản 2 Điều 23). Đồng thời, Luật cũng đã quy định về giá trị dùng làm chứng cứ của thông điệp dữ liệu (Điều 11) |
|  | - Đề xuất bổ sung quy định về phí dịch vụ chứng thực chữ ký số, chữ ký điện tử chuyên dùng: Theo Khoản 11 Điều 3 Dự thảo đưa ra khái niệm Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử QG, theo đó đây là tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho các tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy, các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử chuyên dùng được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký điện tử chuyên dùng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng chữ ký số, chứng thư chữ ký số nước ngoài được công nhận sử dụng tại Việt Nam. Tuy nhiên, chưa rõ Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia có thu phí khi cung cấp dịch vụ hay không, trong trường hợp có thu phí thì mức thu được thu như thế nào và do cơ quan nào ban hành quy định. Do đó, đề xuất Cơ quan soạn thảo bổ sung quy định này vào Dự thảo. | Khoản 2 Điều 51 Luật Giao dịch điện tử đã sửa đổi Luật Phí và lệ phí, theo đó chỉ quy định về phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số. Bộ Tài chính sẽ ban hành quy định về phí này. |
|  | - Đề xuất bổ sung quy định về giá trị văn bản được ký bằng chữ ký số: Theo Khoản 3 Điều 23 Luật giao dịch điện tử có quy định *“Trường hợp pháp luật quy định văn bản phải được cơ quan, tổ chức xác nhận thì yêu cầu đó được xem là đáp ứng đối với một thông điệp dữ liệu nếu thông điệp dữ liệu đó được ký bằng chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn hoặc chữ ký số của cơ quan, tổ chức đó”*. Vậy, với những trường hợp văn bản đã được ký bằng chữ ký số và được xác minh bằng chứng thư chữ ký số thì có được hiểu văn bản đó đã được ký và đóng dấu không? Hay việc ký bằng chữ ký số chỉ xử lý về thẩm quyền ký và không thay thế cho con dấu. Vì theo thông lệ, một văn bản do cơ quan, tổ chức ban hành sẽ được coi là hoàn chỉnh khi người ký đúng thẩm quyền và được đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó. Bởi vậy, đề xuất Cơ quan soạn thảo bổ sung quy định minh thị nội dung này. | Điều 23 Luật Giao dịch điện tử đã quy định về giá trị pháp lý, do đó dự thảo không quy định thêm nội dung này. |
|  | - Các quy định, điều kiện về hệ thống thiết bị kỹ thuật tại toàn văn Dự thảo (Ví dụ: Điều 12 về Cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn; Điều 26 về Điều kiện kinh doanh...): Dự thảo đang quy định cụ thể về tiêu chí, điều kiện, số liệu kỹ thuật. Với sự phát triển của công nghệ và sự tiến bộ của kỹ thuật thì các chỉ tiêu này sẽ sớm trở nên không còn phù hợp. Do đó, đề xuất với những yêu cầu chi tiết về kỹ thuật nên dựa trên các các bộ tiêu chuẩn, quy chuẩn trong nước và quốc tế. Theo đó, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia (hoặc Bộ Thông Tin và Truyền Thông) có bộ phận chuyên trách ban hành các tiêu chuẩn nội bộ về kỹ thuật và hướng dẫn thực hiện theo từng thời kỳ (tương tự chức năng Cục Công nghệ thông tin Ngân hàng Nhà nước). | Dự thảo đã quy định theo hướng hệ thống phải đáp ứng các yêu cầu về chức năng cần có và các chức năng này tùy thuộc vào quy định về các quy định về tiêu chí kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật. |

1. Bộ Quốc phòng; Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Y tế, Bộ Công an; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Ngoại giao; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Ủy ban Dân tộc; Đài Truyền hình Việt Nam. [↑](#footnote-ref-1)
2. Bắc Giang; Bắc Kạn; Bắc Ninh; Bến Tre; Bình Định; Bình Phước; Bình Thuận; Cà Mau; Cần Thơ; Cao Bằng; Đà Nẵng; Đắk Lắk; Đắk Nông; Điện Biên; Đồng Nai; Đồng Tháp; Gia Lai; Hà Giang; Hà Nội; Hà Tĩnh; Hải Phòng; Hậu Giang; Hòa Bình; Hưng Yên; Khánh Hòa; Kiên Giang; Kon Tum; Lâm Đồng; Lạng Sơn; Long An; Nam Định; Nghệ An; Ninh Bình; Ninh Thuận; Phú Thọ; Quảng Bình; Quảng Ninh; Sóc Trăng; Tây Ninh; Thái Nguyên; Thanh Hóa; Tiền Giang; Trà Vinh; Vĩnh Long, Lào Cai. [↑](#footnote-ref-2)
3. Viettel; MATBAO-CA; BKAV-CA; CA2; WINCA; IntrustCA, VNPT. [↑](#footnote-ref-3)
4. Thanh tra; Vụ KTS&XHS; Cục ATTT; Cục Công nghiệp ICT. [↑](#footnote-ref-4)